



Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam

02/2024

Mục lục

01 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

02 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

03 TTCK Việt Nam

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo | 6. Diễn biến dòng tiền ETF |
| 2. Định giá thị trường | 7. Thị trường phái sinh |
| 3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch | 8. Diễn biến các nhóm ngành |
| 4. NĐT cá nhân trên thị trường | 9. KQKD các nhóm ngành |
| 5. Dòng tiền khối ngoại | 10. Tỷ suất BSC30, BSC50 |
| | 11. Danh mục BSC30, BSC50 |

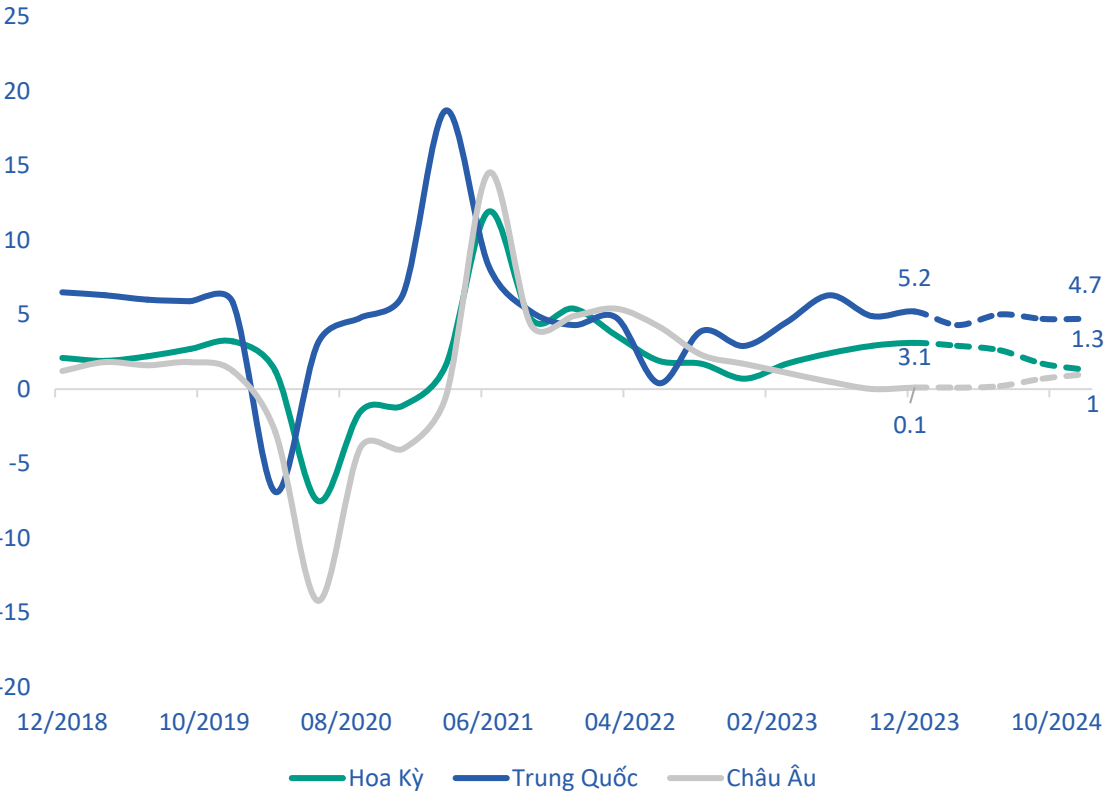
04 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Heatmap thị trường theo quý
4. Diễn biến các nhóm ngành
5. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp



KINH TẾ VĨ MÔ THỂ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	12/23	01/24	02/24 2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.4	3.1	2.7	2.4
	PMI sản xuất	47.9	50.7	52.2	
	PMI dịch vụ	51.4	52.5	51.3	
Châu Âu	CPI	2.9	2.8	2.6	2.3
	PMI sản xuất	44.4	46.6	46.5	
	PMI dịch vụ	48.8	48.4	50.0	
Trung Quốc	CPI	-0.3	-0.8	0.8	1.7
	PMI sản xuất	49.0	49.2	49.1	
	PMI dịch vụ	50.4	50.7	51.4	

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Nền kinh tế vững chắc hơn kỳ vọng của thị trường, là nền tảng để Fed tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức cao.
- Trung Quốc: Ba trụ cột chính của nền kinh tế Trung Quốc là: (1) Bất động sản, (2) Tiêu dùng trong nước, (3) Xuất khẩu vẫn yếu.
- Châu Âu: Nền kinh tế nhìn chung vẫn đang yếu trên diện rộng.

Giá vàng, giá dầu tăng trong tháng

Hàng hóa	ĐVT	29/02/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Than đá	USD/MT	131.00	1.2%	5.0%	12.0%	-36.5%
Dầu Brent	USD/bbl.	83.62	-0.1%	-0.1%	6.3%	10.8%
Dầu WTI	USD/bbl.	78.26	-0.4%	-0.4%	6.1%	10.3%
Xăng	USD/gal.	230.43	1.5%	-1.3%	5.0%	7.8%
Vàng	USD/oz.	3,699.52	0.8%	1.1%	0.1%	4.1%
Đồng	USD/MT	8,493.50	0.5%	-1.1%	-0.5%	-5.6%
Nhôm	USD/MT	2,228.00	1.7%	1.4%	-0.8%	-6.6%
Bạc	USD/oz.	22.68	1.0%	-0.3%	-2.2%	-5.1%
Sữa	USD/cwt	16.96	-1.6%	-1.0%	-3.2%	-10.0%
Cà phê	USD/lb.	184.35	1.4%	0.7%	-3.5%	10.0%
Lúa mì	USD/bu.	577.50	1.1%	-1.0%	-4.0%	-22.6%
Đường	USD/lb.	22.58	-6.0%	-1.1%	-4.2%	7.6%
Đậu tương	USD/bu.	1,128.25	-0.5%	-1.7%	-6.2%	-13.5%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

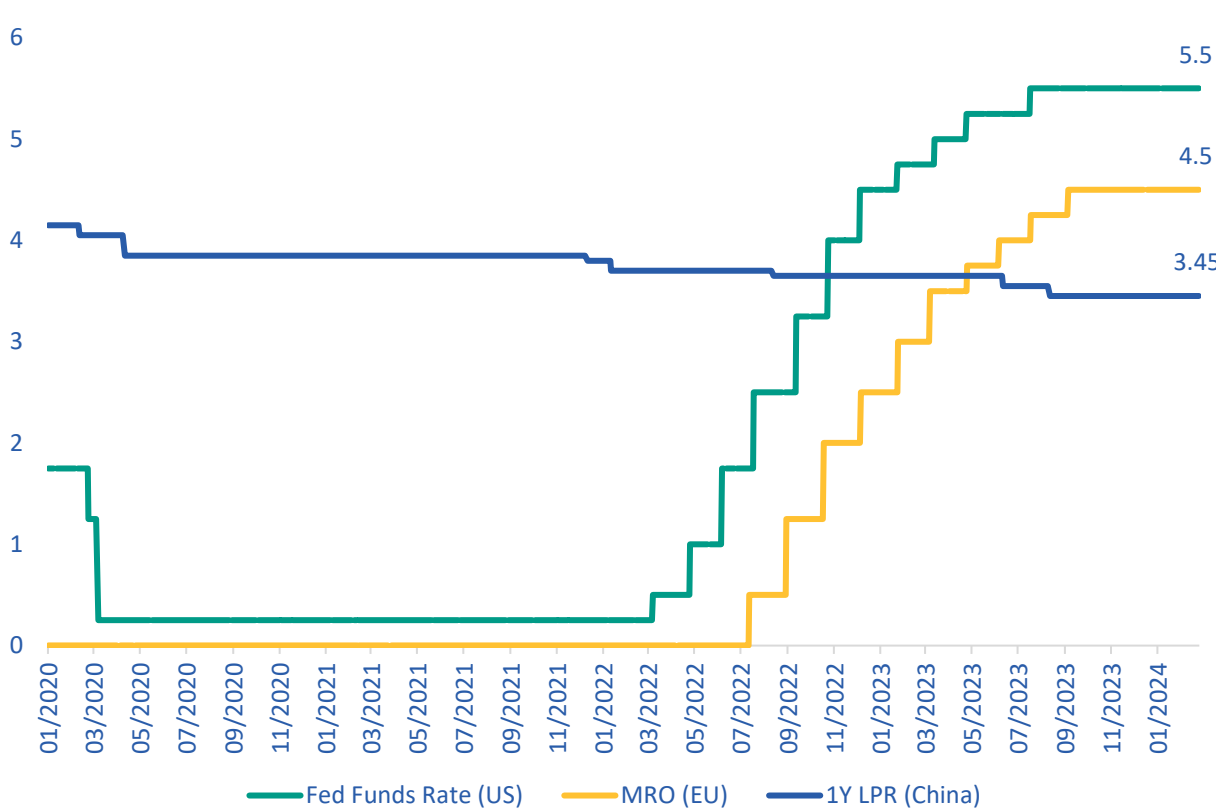
TTCK thế giới giao dịch tích cực trong tháng

TTCK thế giới	29/02/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5096.27	0.5%	0.2%	3.9%	25.8%
EU (EURO STOXX 50)	4877.77	-0.1%	0.5%	5.2%	13.8%
Trung Quốc (SHCOMP)	3015.171	1.9%	0.9%	8.8%	-7.5%
Nhật Bản (NIKKEI)	39166.19	-0.1%	0.2%	8.8%	41.0%
Hàn Quốc (KOSPI)	2642.36	-0.4%	-0.8%	3.9%	7.7%
Singapore (STI)	3141.85	0.1%	-2.5%	0.0%	-3.5%
Thái Lan (SET)	1370.67	-0.8%	-2.3%	0.2%	-14.6%
Phillipines (PCOMP)	6944.71	1.0%	0.6%	4.9%	4.5%
Malaysia (KLCI)	1551.44	0.4%	0.4%	2.5%	8.9%
Indonesia (JCI)	7316.111	-0.2%	-0.3%	1.6%	7.4%
Bitcoin (USD/BTC)	61430.64	1.5%	18.9%	42.6%	118.2%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Giá vàng thế giới bắt đầu tăng dốc từ giữa tháng 2 khi chỉ số DXY bắt đầu hạ nhiệt và xung đột địa chính trị khiến NĐT tìm kiếm kênh đầu tư an toàn là vàng.
- Giá dầu tăng trong tháng do những rủi ro khó đoán từ xung đột địa chính trị. Tuy nhiên, lo ngại về tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm nay là yếu tố kiềm chế đà tăng của giá dầu. Ngày 3/3/2024, OPEC+ thông báo gia hạn cắt giảm sản lượng đến hết quý 2/2024 để bảo vệ giá dầu.
- Tính đến ngày 6/3/2024, Bitcoin đã vượt đỉnh cũ năm 2021 nhờ nhu cầu của NĐT tổ chức, sự tăng trưởng của các quỹ ETF Bitcoin giao ngay và sự kiện halving đang đến gần (thường xảy ra 4 năm 1 lần, lần gần đây nhất là năm 2020).

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục thắt chặt; Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSDH	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.95%
Điểm nổi bật	Phát tín hiệu đã kết thúc chu kỳ tăng lãi suất và hạ lãi suất trong năm 2024	Phát tín hiệu đã kết thúc chu kỳ tăng lãi suất và hạ lãi suất trong năm 2024	Phát tín hiệu tiếp tục nới lỏng trong năm 2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Trong cuộc họp tháng 1/2024, Fed phát tín hiệu sẽ không hạ lãi suất cho đến khi đà giảm của lạm phát về 2% bền vững hơn. Thị trường dự báo Fed có thể sẽ bắt đầu hạ lãi suất từ tháng 6/2024.
- Châu Âu: ECB hiện đang có chung quan điểm điều hành CSTT với Fed.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều gói kích thích kinh tế. Mới đây nhất, PBoC quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10.5% xuống 10% từ ngày 5/2/2024.



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22)	2023	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
			2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1	5.05	5.8	6.0	6.3	6.5	4.4	5.9	6.7	6.0	6.4	7.2
CPI trung bình (YoY%)	2.7	3.26	3.50	3.70	3.02	3.25	2.8	3.6	5.5	2.2	3.4	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	12.1	-4.36	5.50	8.0	11.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0	-8.92	7.5	8.0	15.0	15.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	4.5	4.5	4.0	4.0	4.5	4.5	5.0	3.0	4.5	5.0
USD/VND LNH trung bình	22,842	23,839	24,319	24,076	24,045	23,805	23,038	23,979	24,738	23,000	23,600	24,900

Ghi chú: Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị định 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023 (hiệu lực từ 14/04/2023)

Quyết định 338 về việc đầu tư ít nhất 1 triệu căn NOXH cho người thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2011-2030 (hiệu lực từ 03/04/2023)

Nghị định 24 quy định mức lương cơ sở mới nhất: tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước (hiệu lực từ 01/07/2023)

Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023 (hiệu lực từ 20/11/2023)

Nghị định 94 ngày 28/12/2023 tiếp tục giảm thuế GTGT 2% (hiệu lực từ 01/01/2024 - 30/06/2024)

Nghị quyết 42 tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu ngày 18/12/2023 (hiệu lực từ 01/01/2024)

Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Nhà nước thực hiện giảm lãi suất điều hành 4 lần kể từ thời điểm lần đầu tiên vào ngày 15/03/2023

Các hoạt động trên thị trường mở (dừng phát hành Tín phiếu từ 09/11/2023 ...)

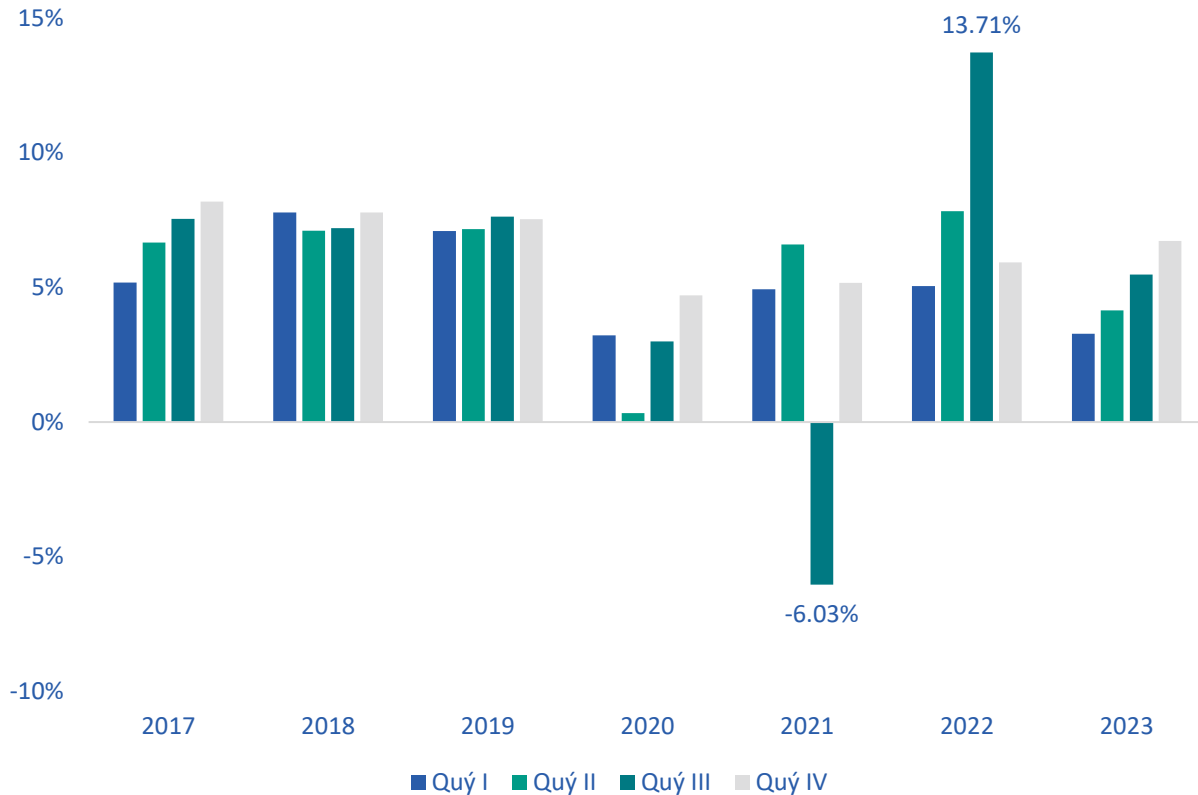
Các chính sách khác

Ngày 27-28/11/2023, Quốc hội thông qua Luật kinh doanh BĐS sửa đổi (hiệu lực từ 01/01/2025), Luật nhà ở sửa đổi (hiệu lực từ 01/01/2025)

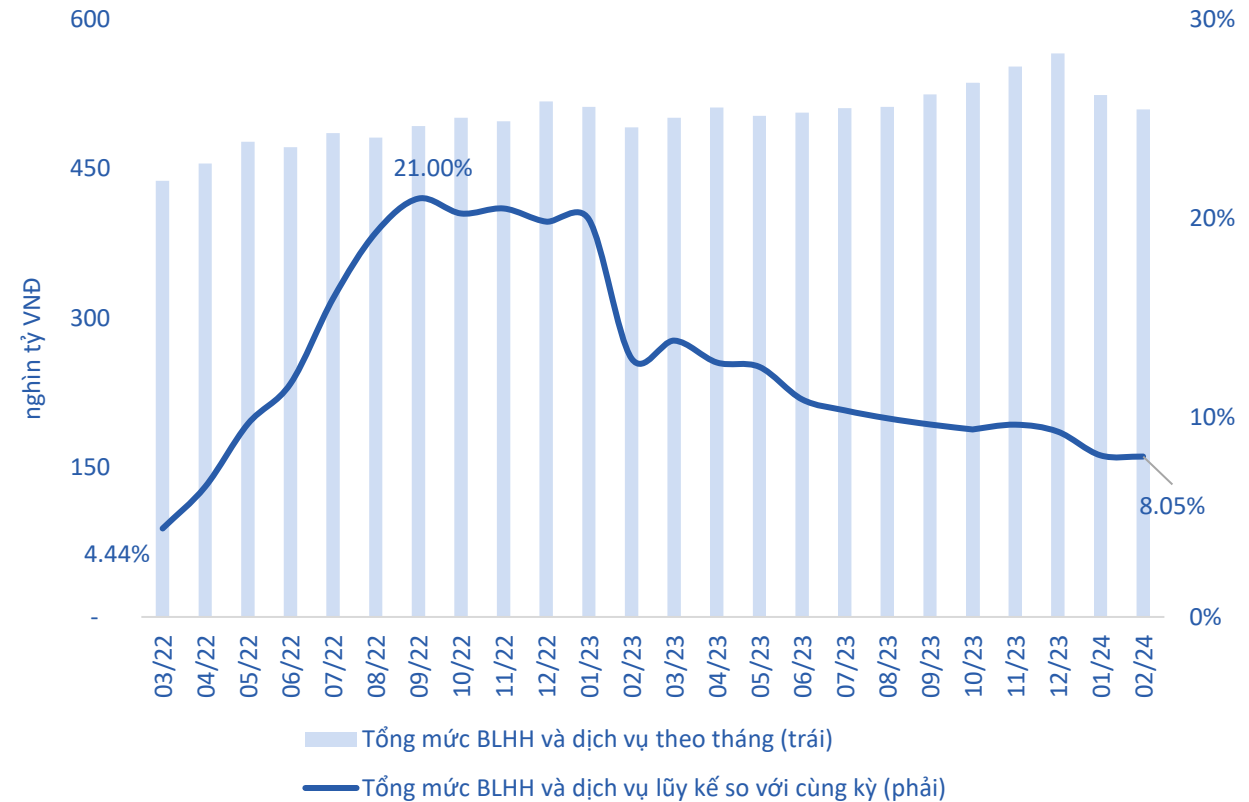
Luật đất đai sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 (hiệu lực từ 01/01/2025)

Nghị định 12/2024/NĐ-CP ngày 5/2/2024 sửa đổi, bổ sung 1 số điều NĐ 44 quy định về giá đất (hiệu lực 05/02/2024)

Tăng trưởng GDP các quý (%YoY)



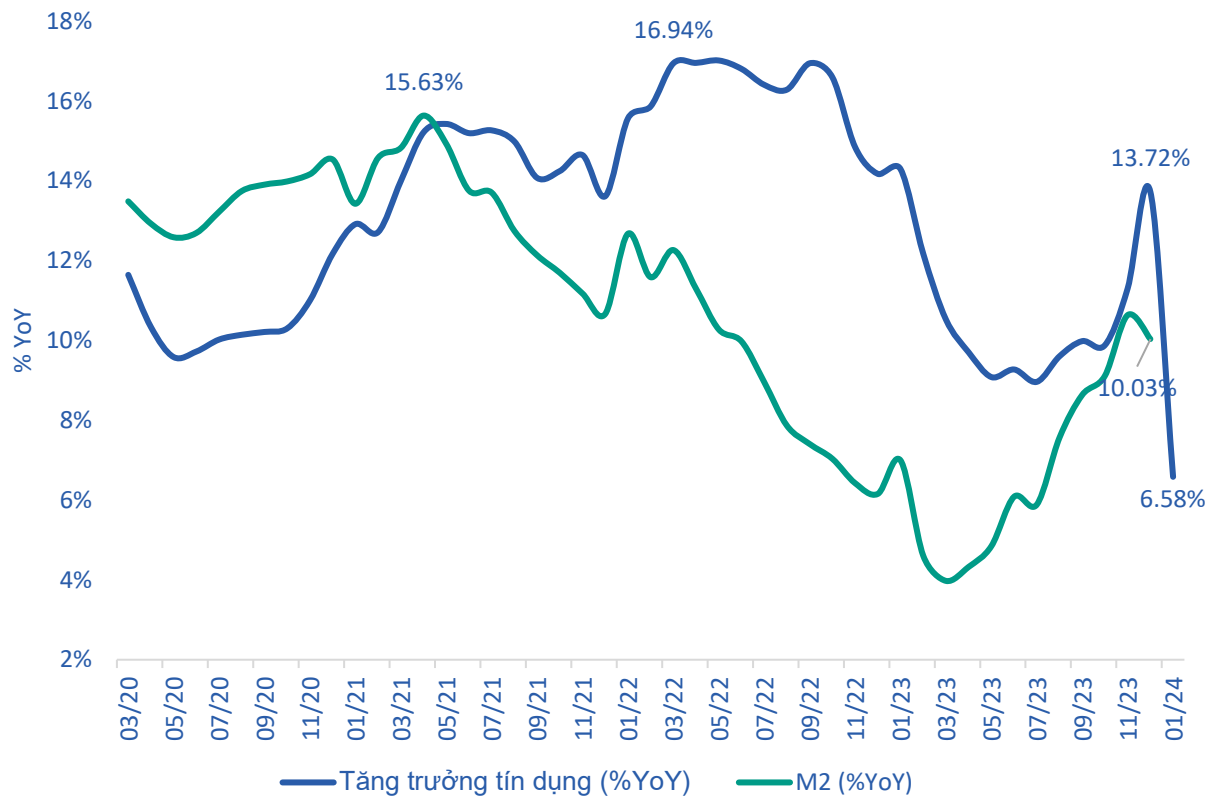
Tiêu dùng tiếp tục đà suy yếu



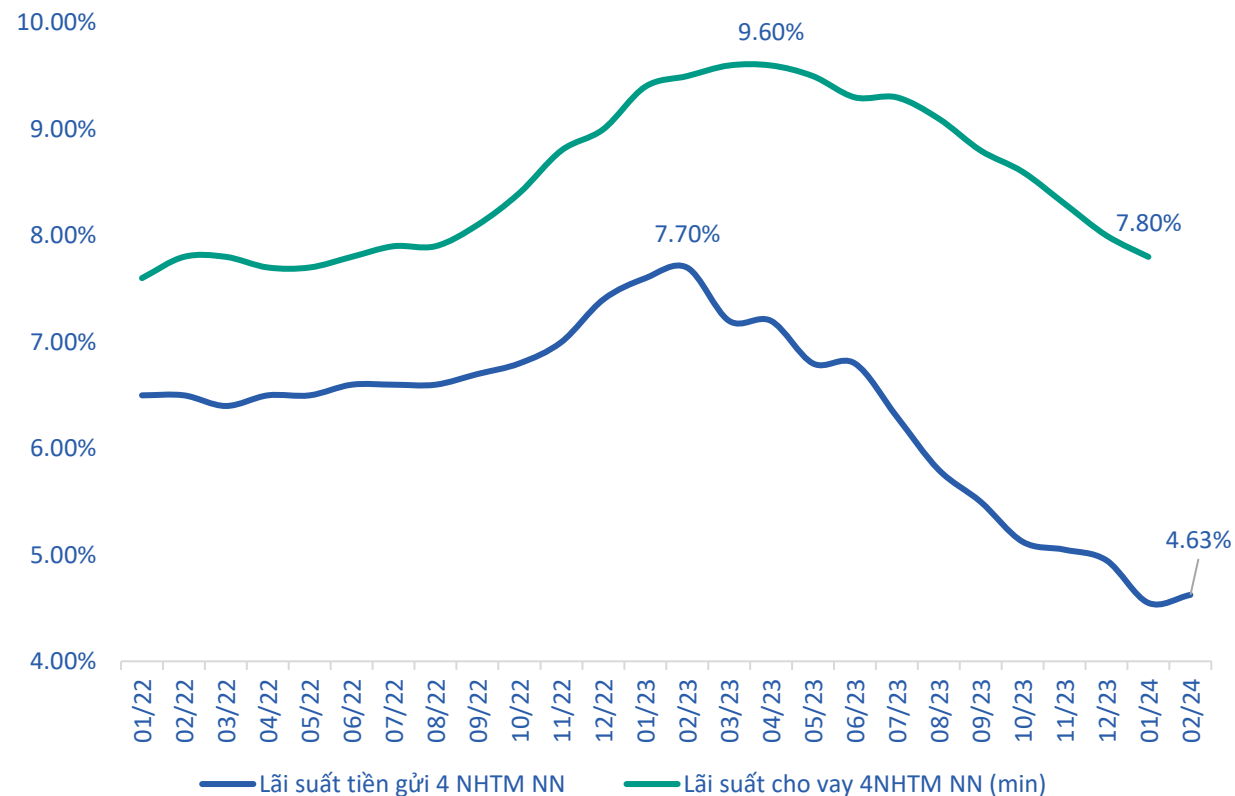
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP 2023 đạt 5.05% - thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6 – 6.5%.
- 02T2024, Tổng mức BLHH và DVTD đạt 1.03 triệu tỷ đồng, +8.05% YoY. T2/2024 thì chỉ tiêu này -2.3% MoM dù thời điểm Tết nguyên đán rơi vào T2 cho thấy nhu cầu tiêu dùng trong nước khá yếu.

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu



Mặt bằng lãi suất ở mức thấp

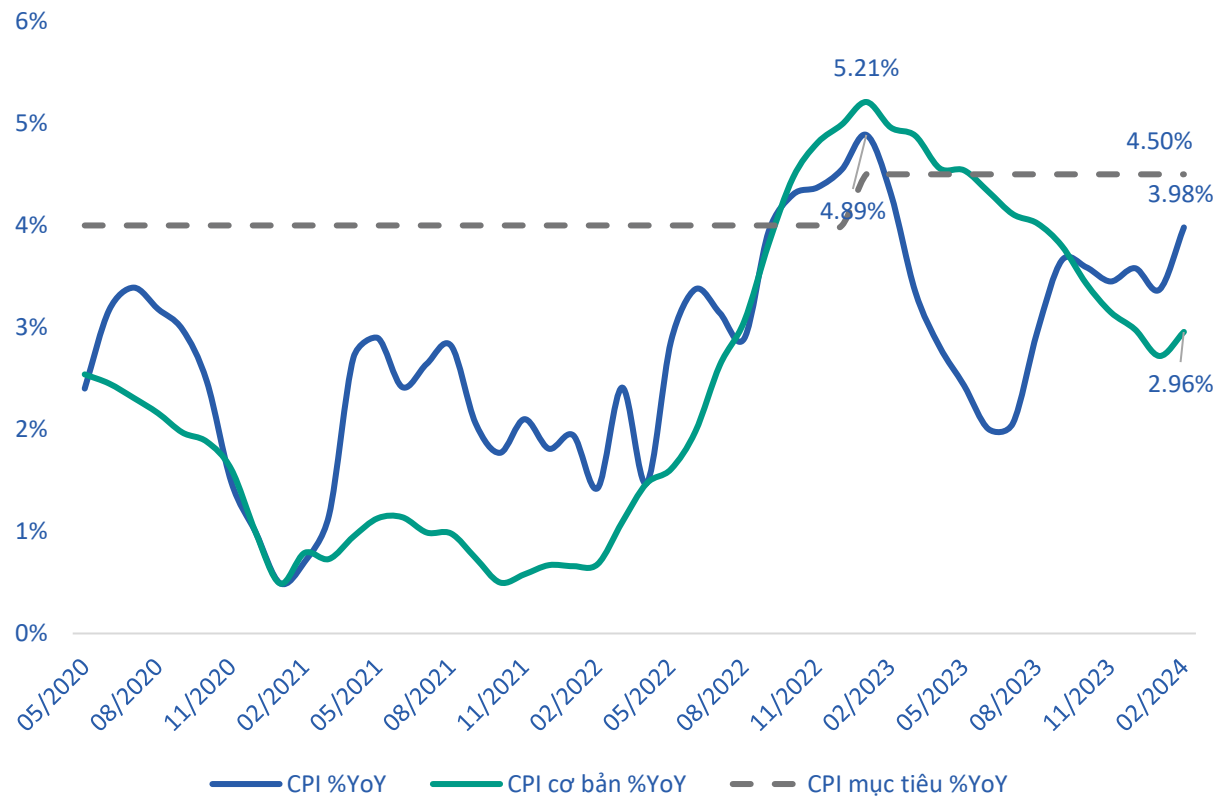


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

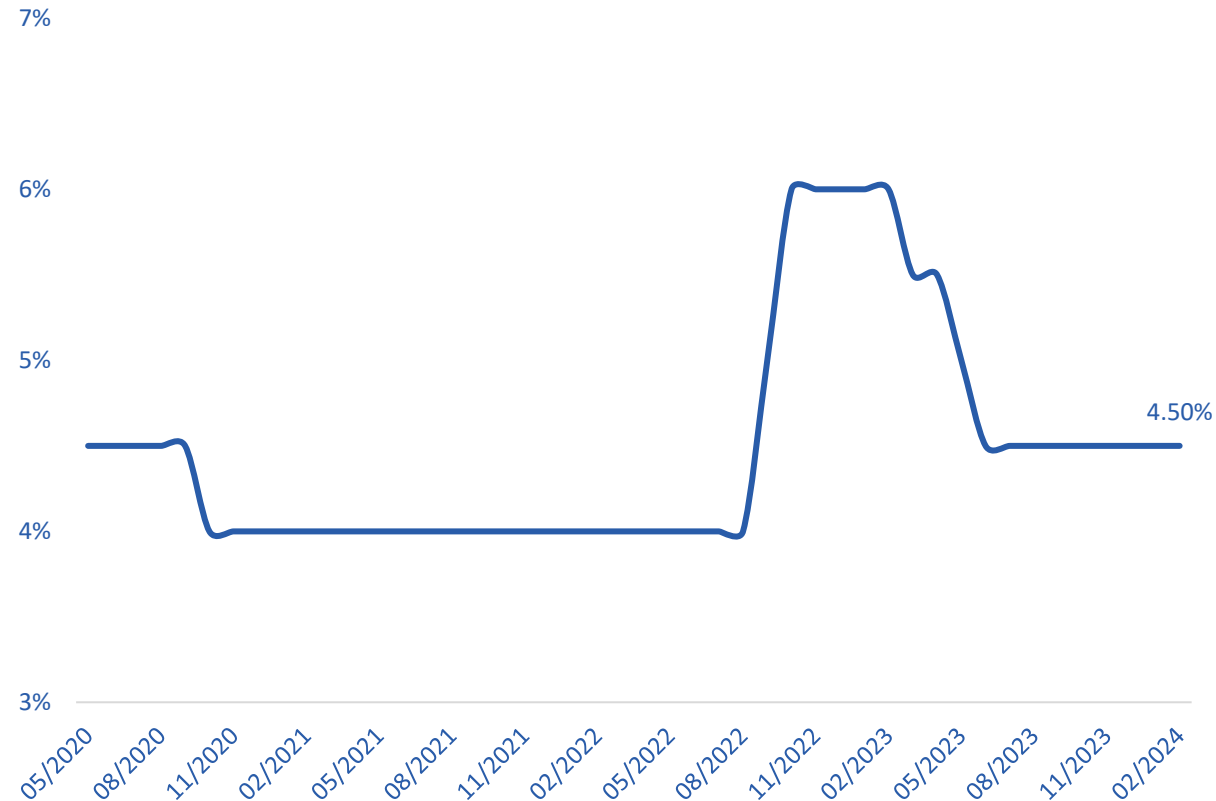
- Tính đến ngày 16/02/2024, tăng trưởng tín dụng đạt -1.0% YTD, tiếp tục giảm sâu so với mức -0.6% YTD tính đến cuối tháng 1/2024.

- Một số ngân hàng tăng lãi suất huy động trong tháng 2. Tuy nhiên, việc tăng lãi suất chỉ ở một vài kỳ hạn, do các kỳ hạn này mức lãi suất thấp hơn mặt bằng chung nên điều chỉnh tăng. Mặt bằng chung lãi suất huy động vẫn ở mức thấp và xu hướng là ổn định.

Lạm phát tăng trở lại dịp Tết



Lãi suất điều hành ở mức thấp

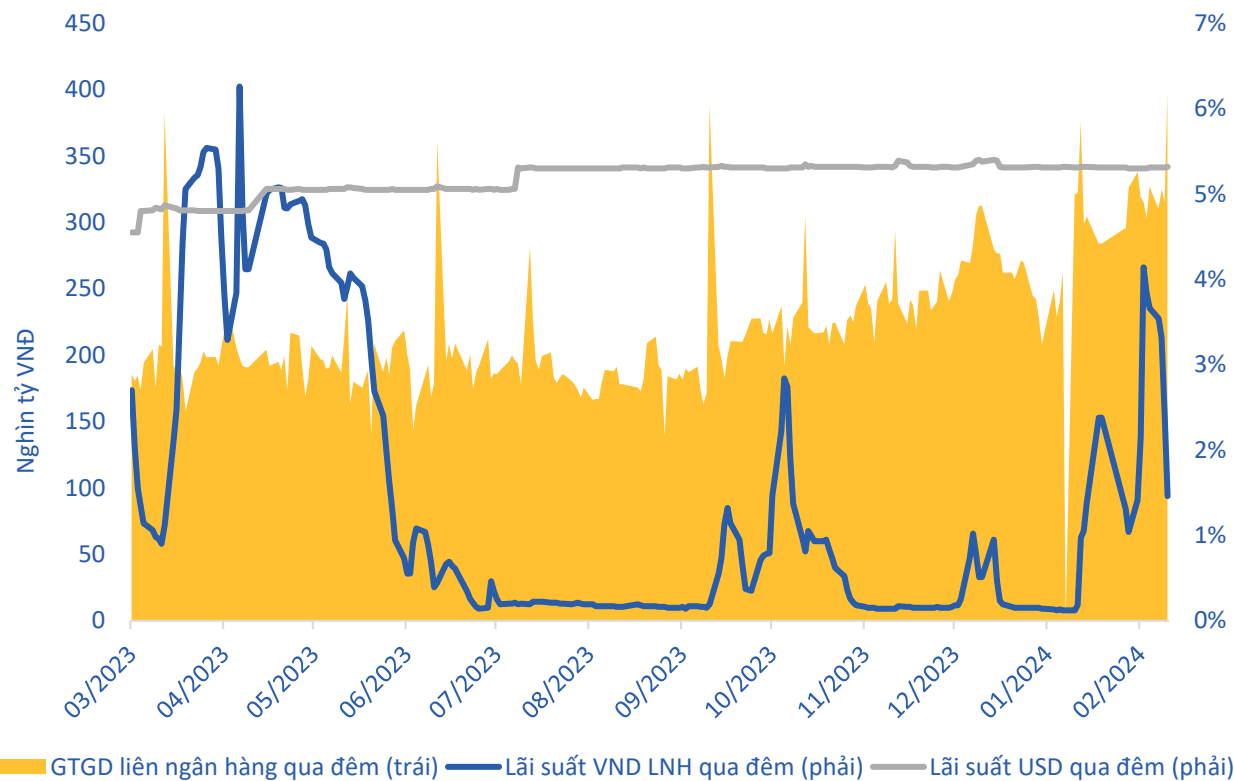


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

- CPI tháng 2 đạt +3.98% YoY (+1.04% MoM). CPI cơ bản tháng 2 +2.96% YoY (+0.49% MoM).

- Lạm phát tăng mạnh trong tháng 2/2024 so với cùng kỳ và so với tháng trước do (1) cầu tiêu dùng tăng mạnh trong dịp Tết và (2) giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới.

Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trở lại



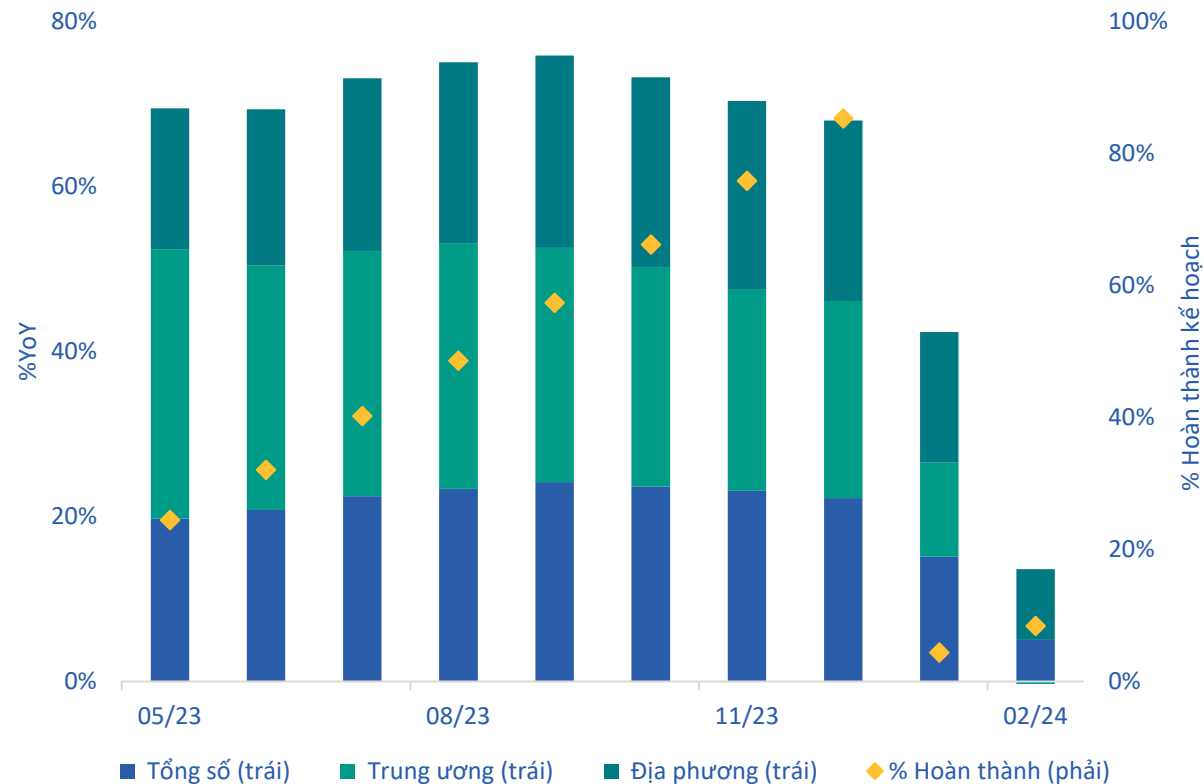
SBV bơm thanh khoản sau Tết

Tuần	Giá trị hút (tỷ đồng)	Giá trị bơm (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)	Outstanding (tỷ đồng)
Tuần 38/2023	19,995.0	-	(19,995.0)	(19,995.0)
Tuần 39/2023	73,799.8	-	(73,799.8)	(93,794.8)
Tuần 40/2023	46,899.8	-	(46,899.8)	(140,694.6)
Tuần 41/2023	64,999.6	-	(64,999.6)	(205,694.2)
Tuần 42/2023	55,899.7	19,995.0	(35,904.7)	(241,598.9)
Tuần 43/2023	25,549.9	73,799.8	48,249.9	(193,349.0)
Tuần 44/2023	58,199.9	46,899.8	(11,300.1)	(204,649.1)
Tuần 45/2023	14,999.9	64,999.6	49,999.7	(154,649.4)
Tuần 46/2023	-	55,899.7	55,899.7	(98,749.7)
Tuần 47/2023	-	25,549.9	25,549.9	(73,199.8)
Tuần 48/2023	-	58,199.9	58,199.9	(14,999.9)
Tuần 49/2023	-	14,999.9	14,999.9	(0.0)
Tuần 08/2024	-	6,037.5	6,037.5	6,037.5
Tuần 09/2024	6,037.5	-	(6,037.5)	(0.0)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

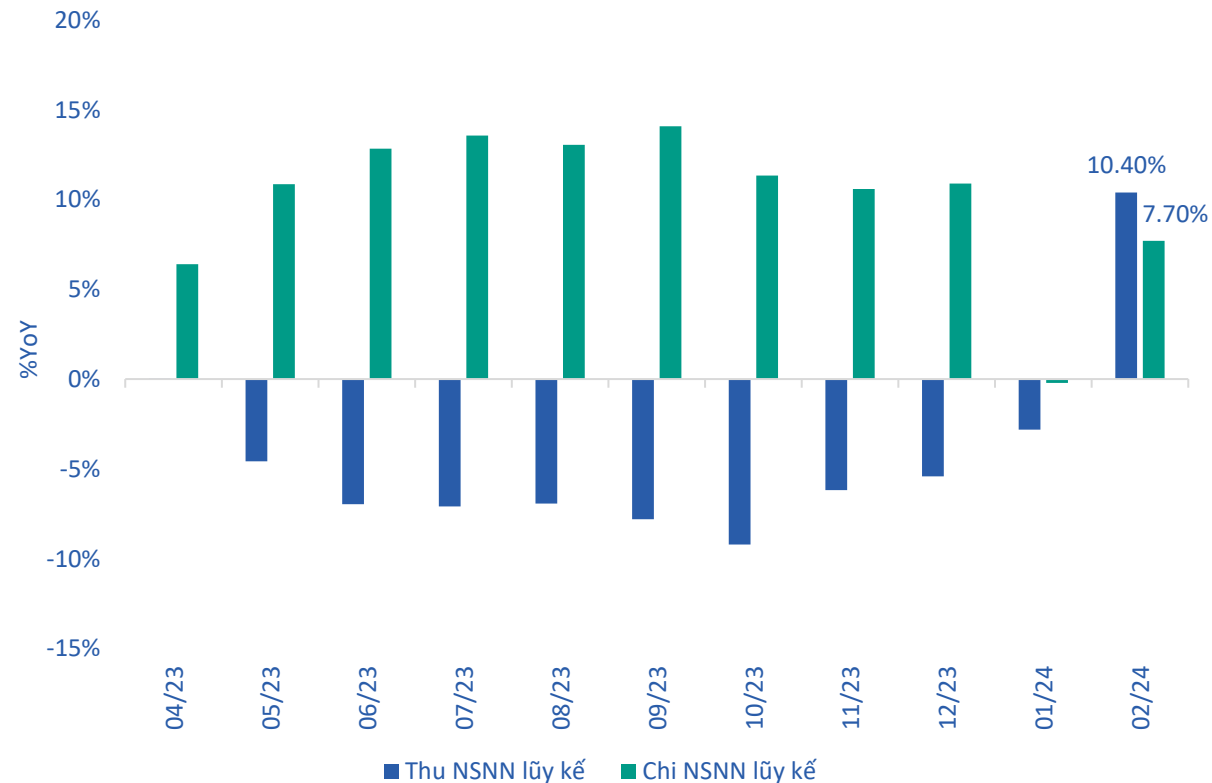
- Trong tuần 8/2024, SBV đã thực hiện mua hơn 6 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá và số này đã đáo hạn trong tuần 9. Hành động này của SBV để hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống trong thời điểm tiền chưa kịp quay lại hệ thống sau Tết.
- Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trở lại sau dịp Tết cho thấy thanh khoản không căng thẳng khi tăng trưởng tín dụng yếu.

Giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Thu chi NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

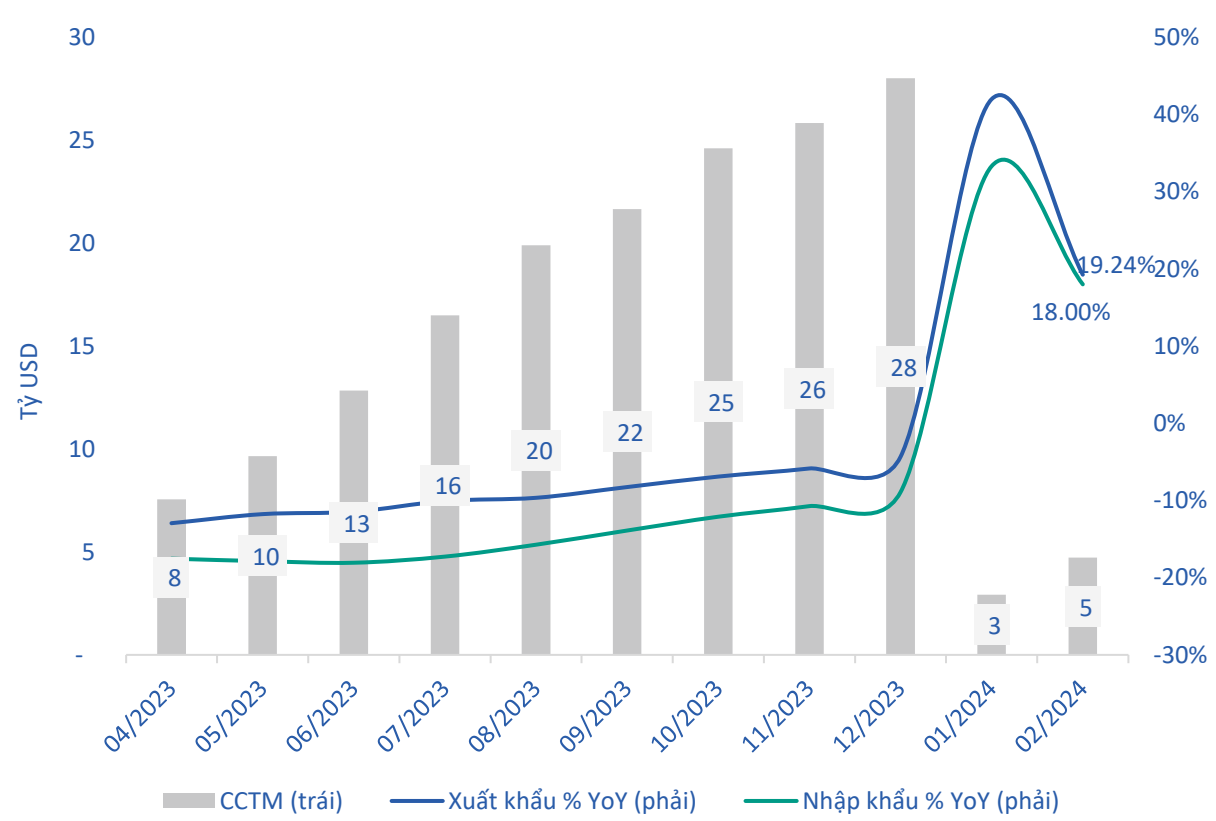
- Giải ngân đầu tư công tăng so với cùng kỳ khi 02T2024 đạt 59,811 tỷ đồng ~ 8.4% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 59,926 tỷ đồng ~ 7.86% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.
- 02T2024, tổng thu NSNN ước đạt 399.4 nghìn tỷ đồng (+10.4% YoY), bằng 23.5% dự toán năm.
- 02T2024, tổng chi NSNN ước đạt 260.7 nghìn tỷ đồng (+7.7% YoY), bằng 12.3% dự toán năm.

Tỷ giá biến động thất thường dịp cuối năm âm lịch

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
VND/USD	-1.54%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-2.12%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.23%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-3.25%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-5.96%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-1.88%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-2.02%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-4.82%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-3.14%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-1.79%	1.82%	-8.93%	-5.88%	6.25%	3.92%
Trung bình	-2.78%	-0.95%	-6.10%	-4.51%	3.61%	1.27%
Xếp hạng đồng VNĐ	2	7	2	2	8	7
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

- Tỷ giá tiếp tục tăng dốc trong tháng 2/2024 sau khi Fed phát tín hiệu điều hâu hơn trong cuộc họp tháng 1/2024.
- So với các đồng tiền khác, tính từ đầu năm 2024, đồng VNĐ ổn định thứ hai.

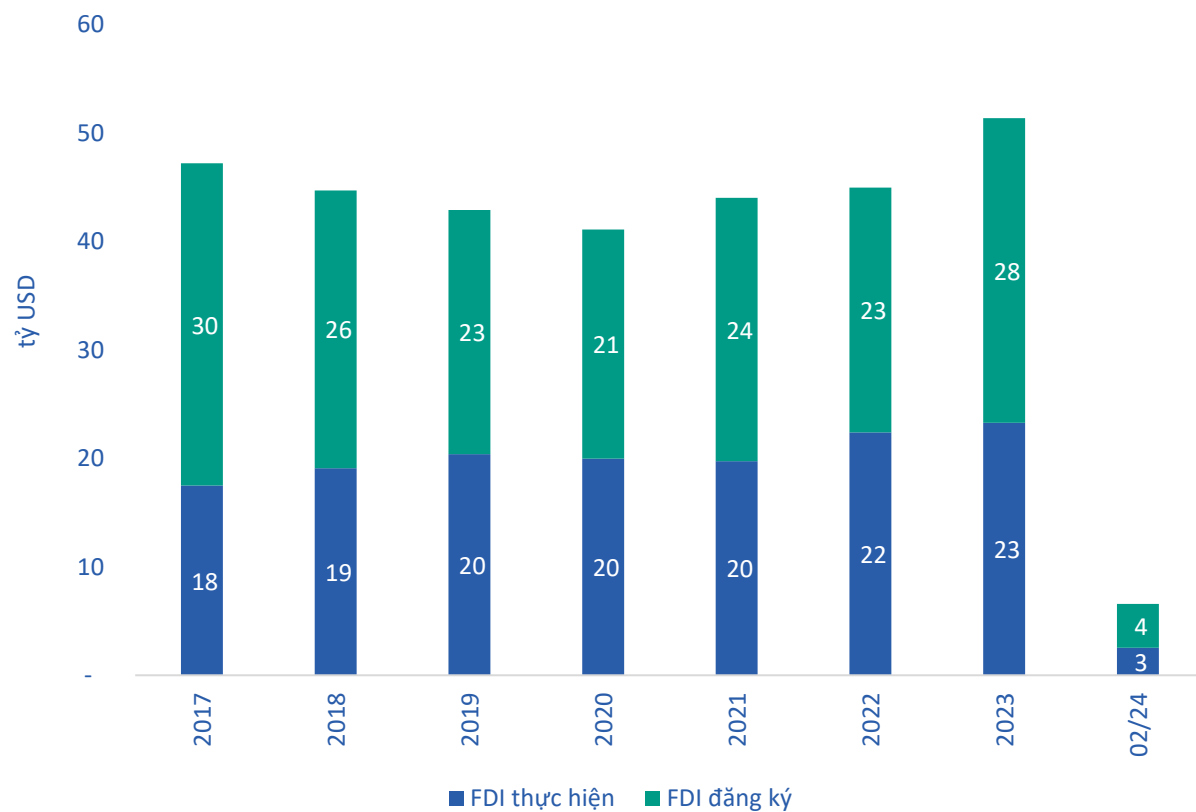
Xuất nhập khẩu hồi phục



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

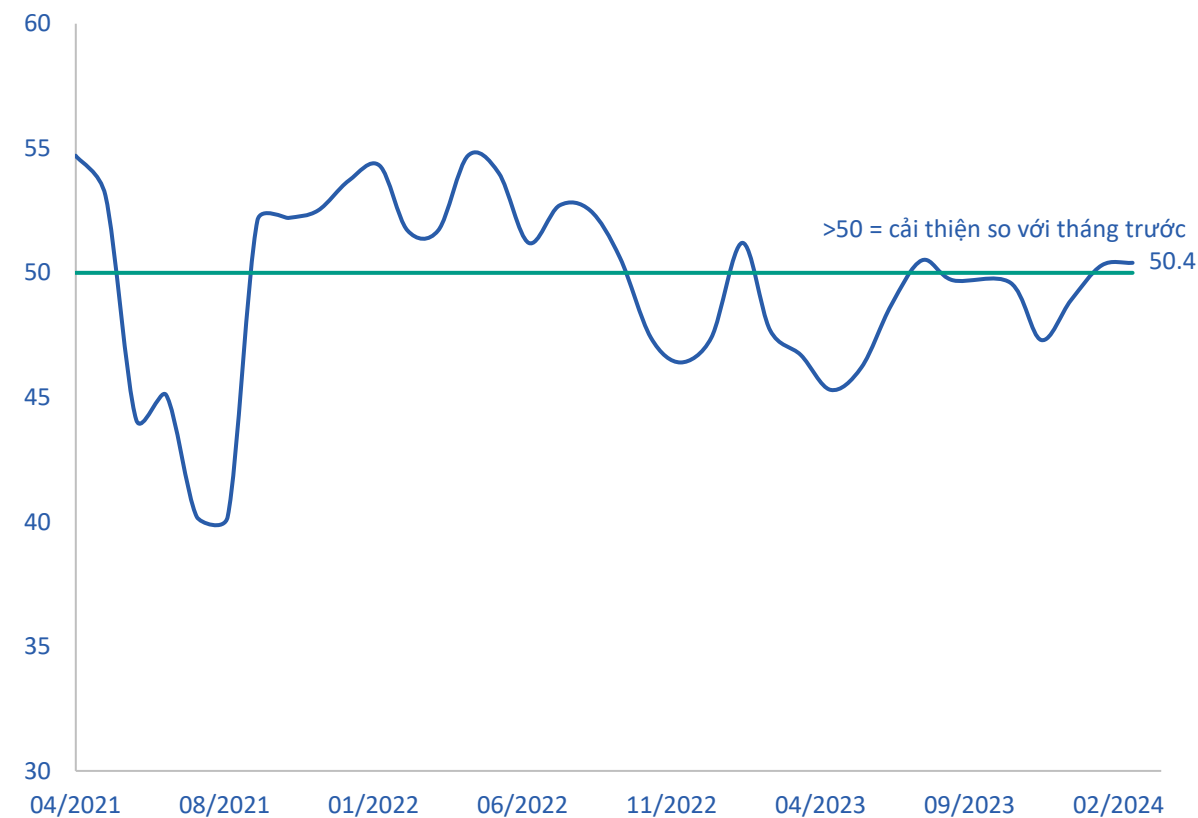
- XNK tiếp tục có diễn biến tích cực khi nhu cầu hàng hóa tại các quốc gia xuất khẩu chính của Việt Nam (Hoa Kỳ, châu Âu,...) phục hồi.
- CCTM đạt 4.72 tỷ USD, mở rộng so với tháng 1 cho thấy hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh hơn hoạt động nhập khẩu.

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng



- 02T2024, FDI tiếp tục duy trì đà tăng khi FDI thực hiện +9.8% YoY, FDI đăng ký (không bao gồm góp vốn, mua cổ phần) tăng mạnh + 75.61% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.
- Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới (chiếm 32.3%).

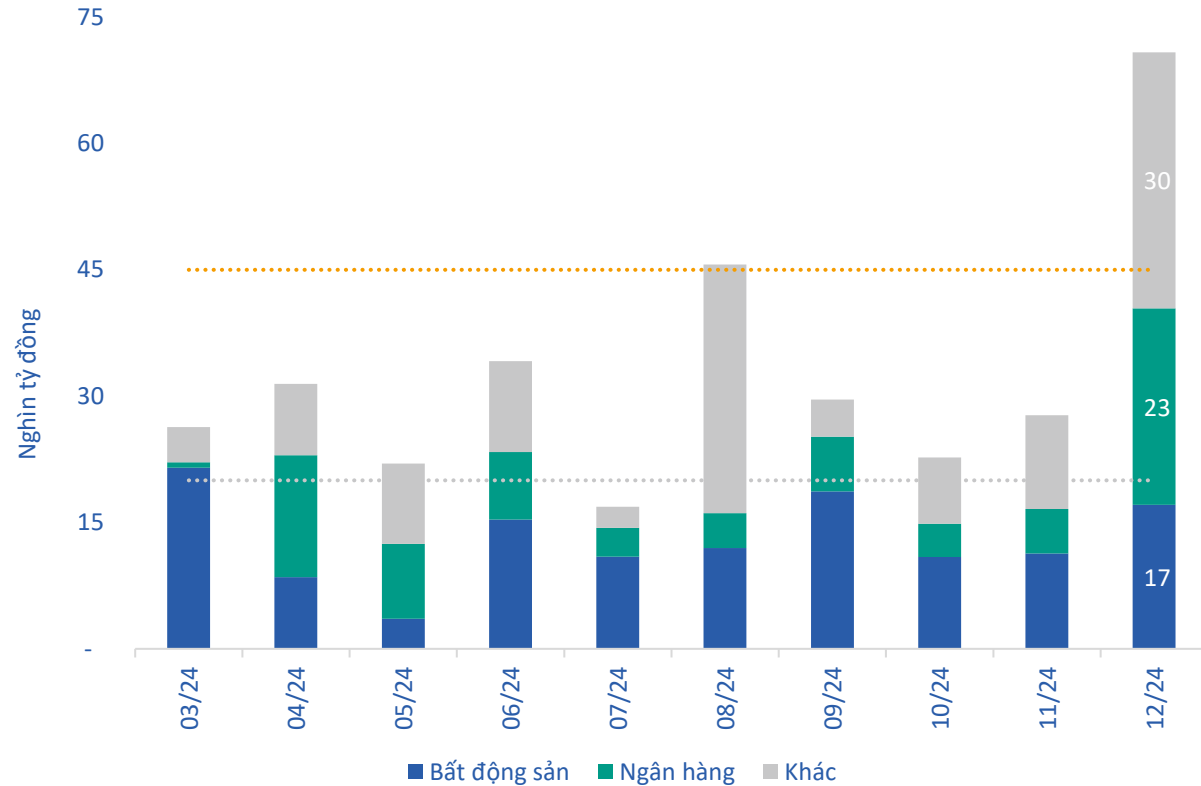
PMI sản xuất vượt ngưỡng 50 điểm trong T2/2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

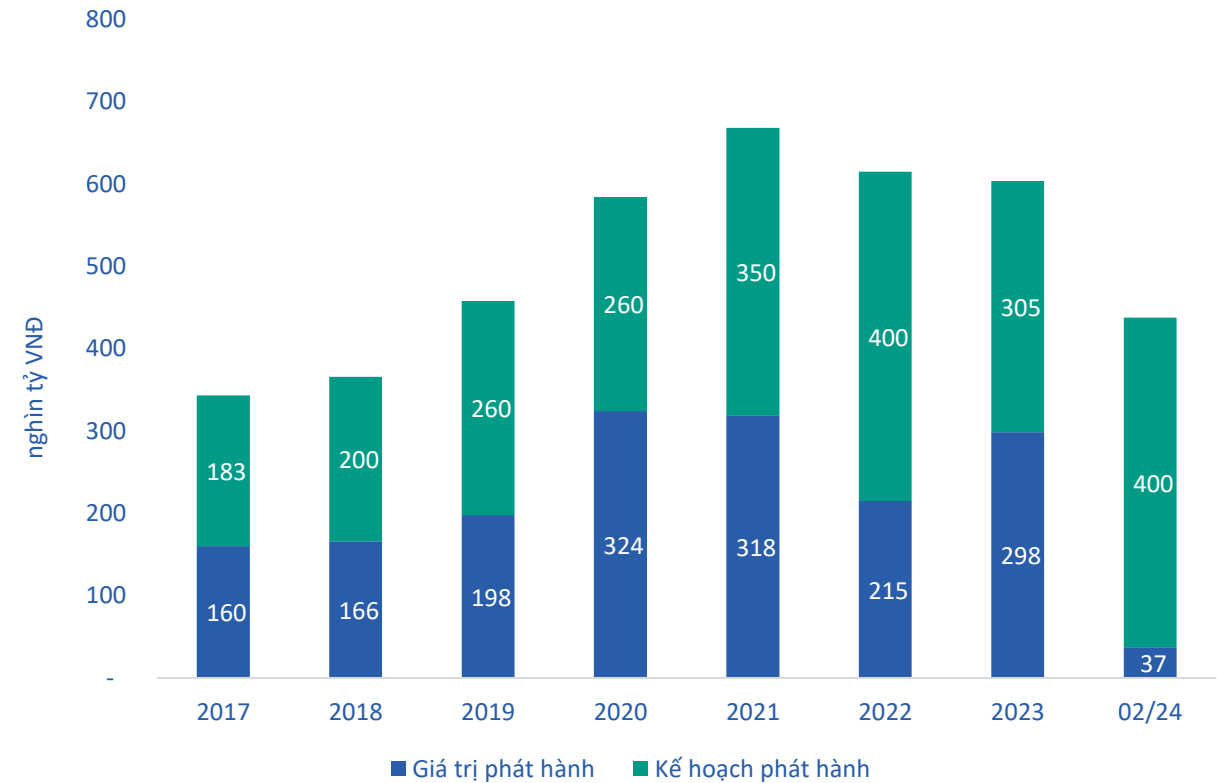
- Chỉ số PMI sản xuất T2/2024 là 50.4 điểm, ghi nhận sự cải thiện sau khi vượt mốc 50 điểm vào T1 tuy nhiên mức tăng tổng thể vẫn tương đối yếu. Các doanh nghiệp tiếp tục thận trọng trong hoạt động mua hàng và duy trì hàng tồn kho.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 9.36% kế hoạch 2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Tính đến 23/02/2024, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận 5,350 tỷ đồng (trong đó có 4 đợt phát hành riêng lẻ ~ 2,700 tỷ đồng ~ 50.5% tổng số).
- Tổng giá trị trái phiếu được các doanh nghiệp mua lại trước hạn: 9,130 tỷ đồng.
- TPCP: Tính đến 21/02/2024, KBNN đã huy động 37,429 tỷ đồng TPCP các kỳ hạn từ 5 năm - 30 năm, đạt 29.5% kế hoạch 127,000 tỷ đồng trong Q1/2024 và 9.36% kế hoạch cả năm 2024.

		02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%
	Bán lẻ hàng hóa	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%
	Lưu trú + Ăn uống	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%
	Lữ hành	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%
	Dịch vụ khác	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%
	Khai khoáng	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%
	Phân phối điện	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%
	Cung cấp nước	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%
	PMI	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%	-5.87%	-4.36%	41.98%	19.24%
	Nhập khẩu	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%	-10.72%	-8.92%	33.30%	18.00%
	FDI Thực hiện	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%
	FDI Đăng ký	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.72%	6.79%	11.63%
	Tổng phương tiện thanh toán	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	10.03%		
	Lãi suất O/N	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%	2.36%
	Lãi suất huy động	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%	4.95%	4.55%	4.63%
%YoY	Tỷ giá	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.12%	3.60%
	CPI cơ bản	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%
	CPI	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%
	Thu NSNN				15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	25.75%	10.40%
	Chi NSNN				-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	12.18%	7.70%

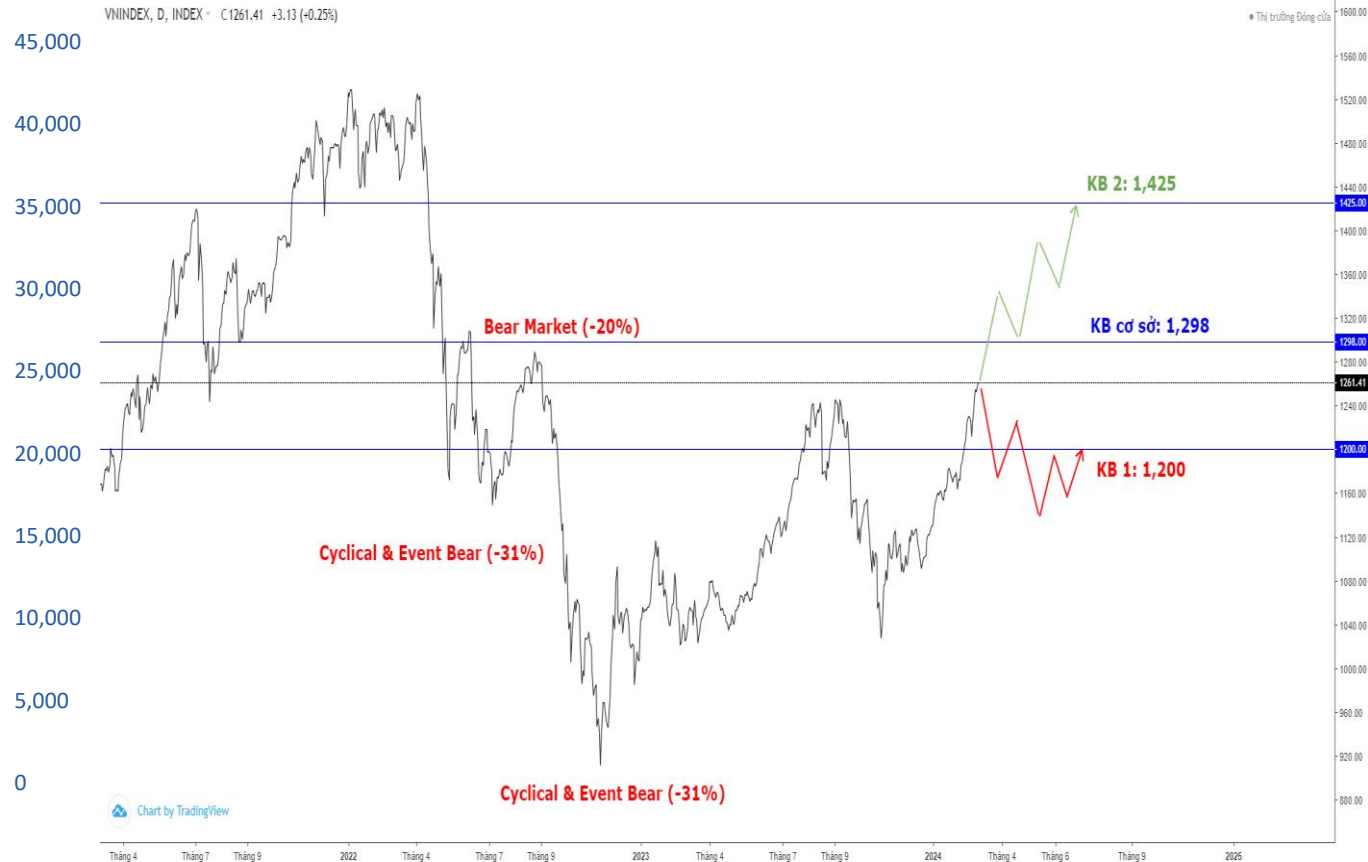


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index tăng điểm ấn tượng (+7.59%) trong T02/24



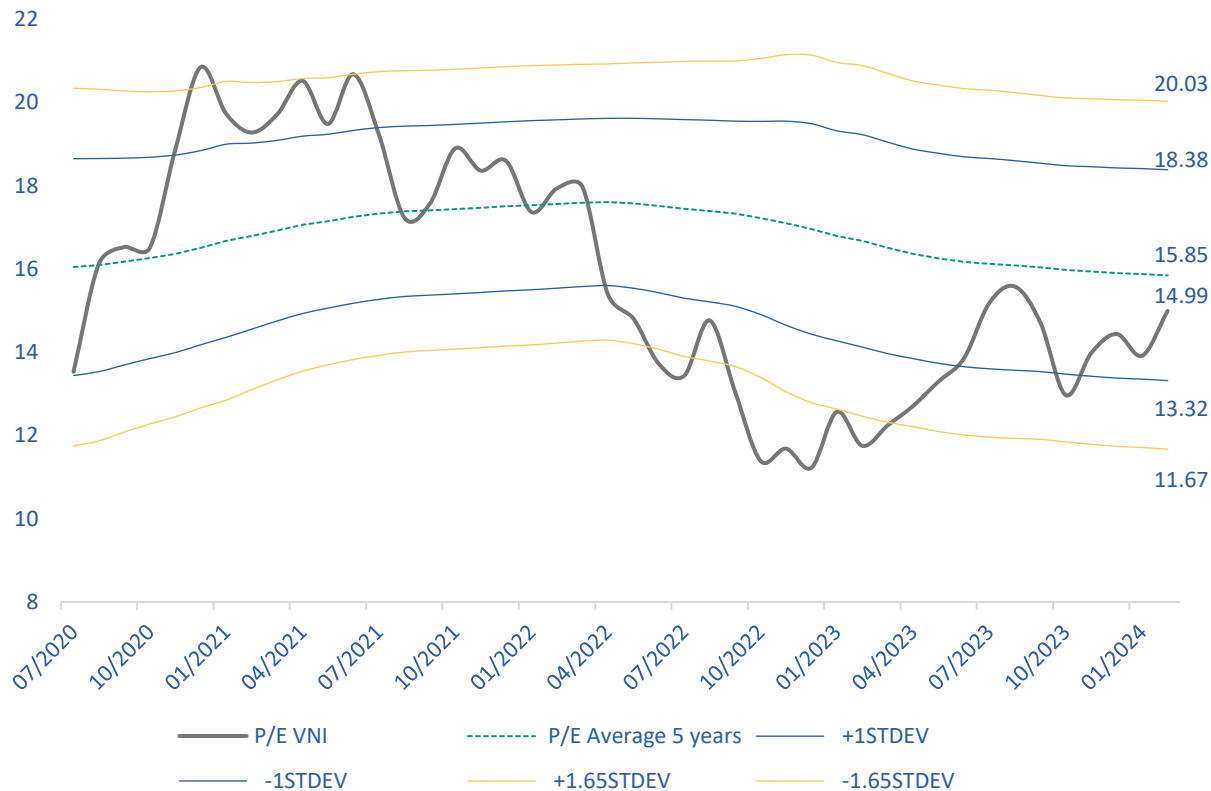
Dự báo VN-Index 2024



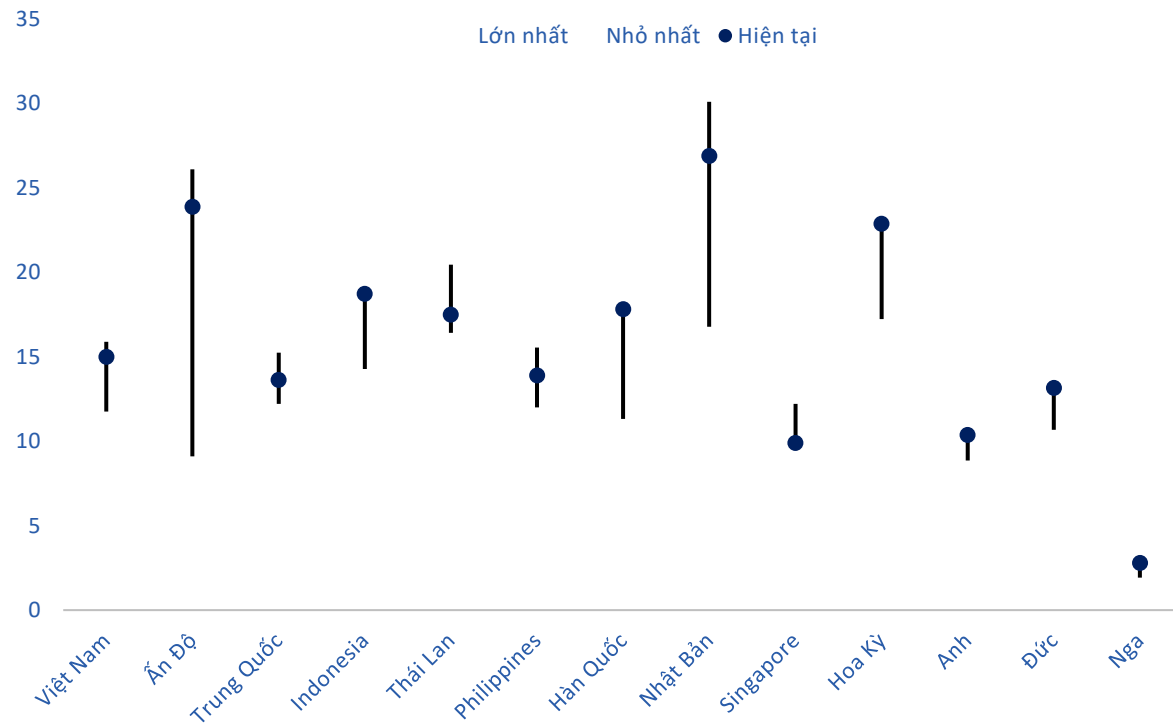
Source: BIDV Securities (BSC)

- Thị trường tiếp tục duy trì tâm lý tích cực sau kỳ nghỉ lễ, thanh khoản cải thiện cùng dòng tiền luân chuyển tốt ở hầu hết các nhóm ngành đã giúp VN-Index duy trì tháng thứ 4 tăng điểm liên tiếp (+21.84% kể từ T10/23). Trong bối cảnh hoạt động đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, dòng vốn FDI và hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận nhiều tín hiệu khởi sắc bên cạnh thông điệp tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng và sớm sửa đổi TT02/2023 về việc cơ cấu, giãn hoãn nợ của NHNN đã giúp thị trường duy trì được đà tăng tích cực, kết thúc T02/24 VN-Index tăng +7.59% so với cuối T01/24 và tăng 10.87% so với cuối năm 2023.
- BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024: **KB1 (Tích cực):** hướng đến 1,425 điểm, **KB2 (Tiêu cực):** tiệm cận 1,200 điểm, **KB cơ sở: 1,298 điểm** (xác suất cao hơn)

P/E chiết khấu 5.42% so với P/E TB 5 năm



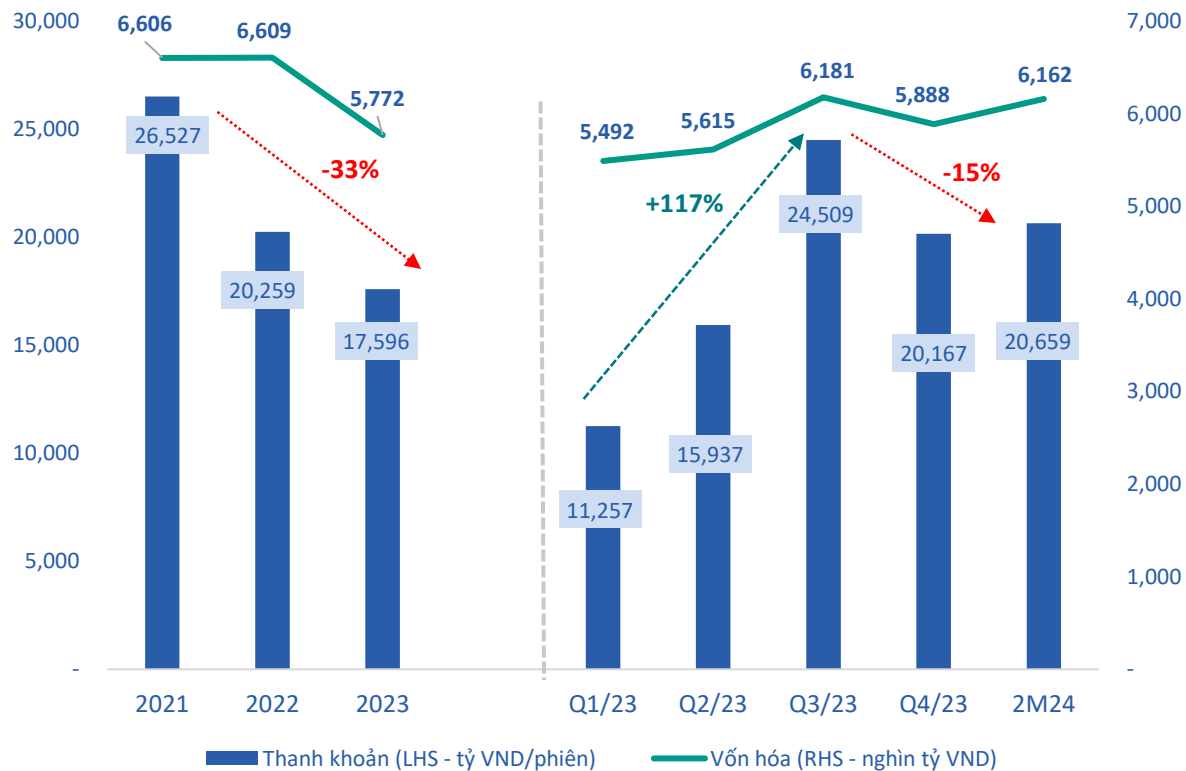
P/E VN-Index ở gần vùng giá cao nhất trong 1 năm



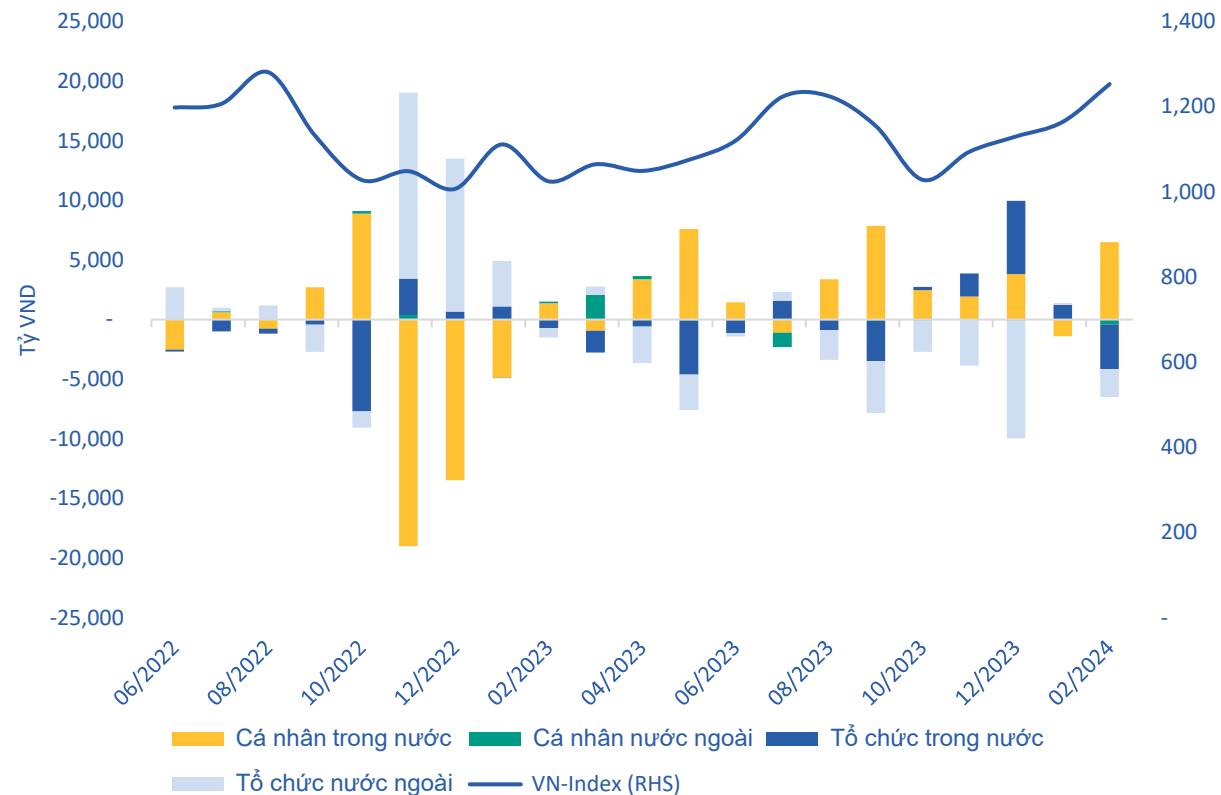
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 29/02/2024 ở mức 14.99 lần, tăng 7.73% so với T1, chiết khấu 5.42% so với P/E trung bình 5 năm và biến động quanh vùng -1 độ lệch chuẩn; P/B tháng 1 ở mức 1.79 lần. Nhịp tăng mạnh trong tháng 2 khiến P/E VN-Index tiến gần hơn đến mốc cao nhất trong 1 năm qua.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15-15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,280 điểm.

Thanh khoản cải thiện rõ nét trong T02/24 (+24% so với T01)



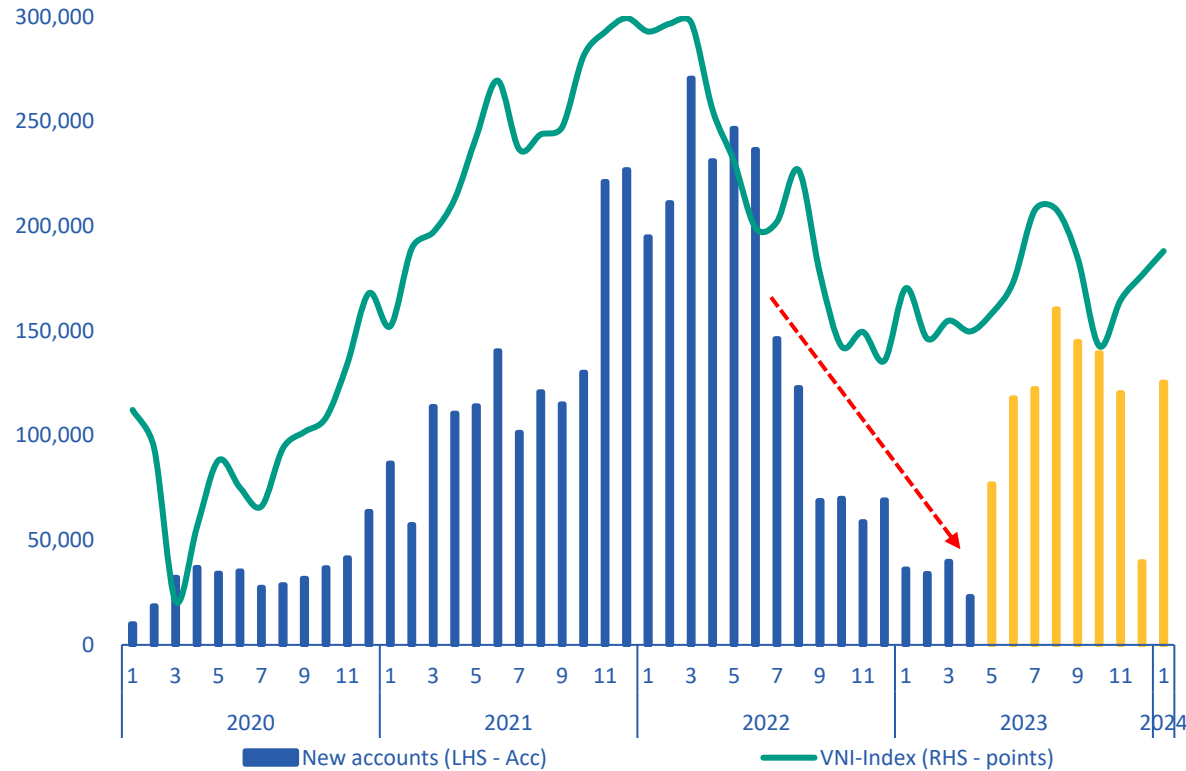
Dòng tiền NĐT cá nhân quay lại thị trường



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

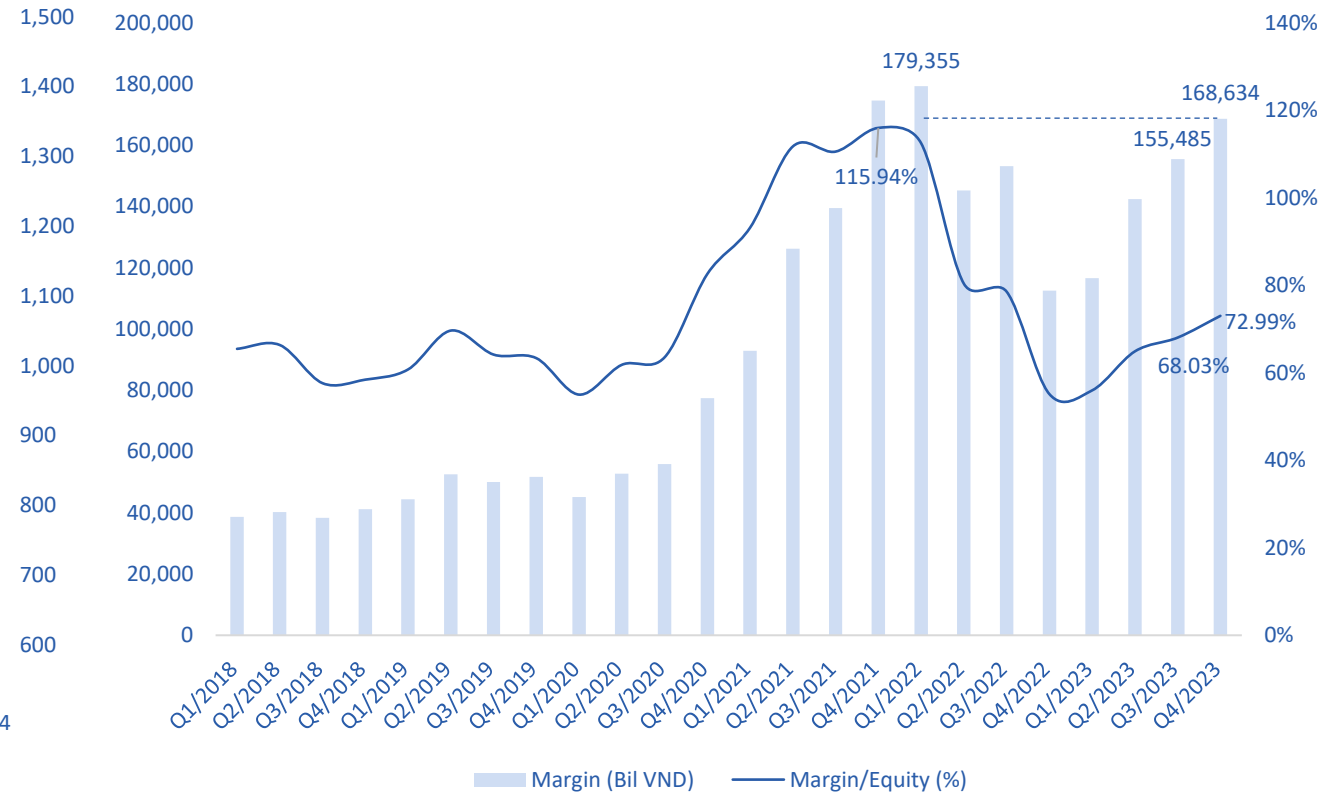
- Thanh khoản trung bình T02/24 trên cả 3 sàn đạt 23,282 tỷ đồng/phiên ~ tăng 24.17% so với trung bình của T01/24, +12.38% so với trung bình của Q4/23 – tâm lý hưng phấn sau kỳ nghỉ lễ với sự luân chuyển tốt dòng tiền ở các nhóm ngành chứng kiến thanh khoản cải thiện rõ rệt. Trong T02/24 chứng kiến một số phiên giao dịch với GTGD ấn tượng – điển hình là ngày 23/02 khi GTGD khớp lệnh trên HSX đạt 30 nghìn tỷ đồng – con số cao nhất kể từ ngày 22/09/2023. Vốn hóa toàn thị trường T02/24 đạt TB 6.33 triệu tỷ đồng ~ tăng 4.9% so với bình quân T01/23 và 9.8% so với bình quân cả năm 2023.
- NĐT cá nhân trong nước đã đảo chiều mua ròng hơn 6,400 tỷ trong tháng 2. Trong khi đó, NĐT nước ghi nhận đà bán ròng hơn 2,700 tỷ VND trên HOSE. Đặc biệt trong 2 phiên giao dịch ngày 22 và 23/2, khối ngoại bán ròng hơn 1,700 tỷ đồng, chiếm hơn 50% tổng giá trị bán ròng của tháng.

Ghi nhận hơn 125 nghìn tài khoản mở mới trong T01/2024



* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

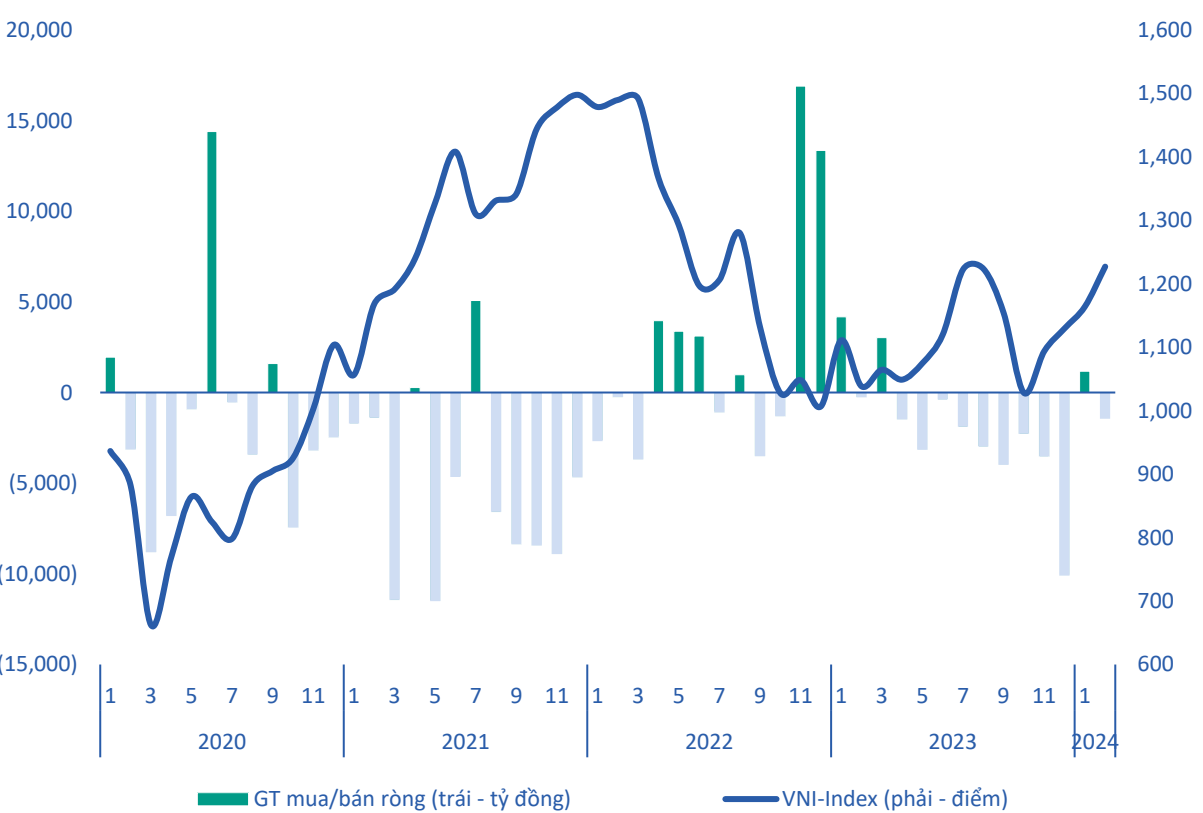
Dư nợ vay ký quỹ tiếp tục tăng trong Q4/2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), Fiinprox

- Xu hướng mở mới tài khoản tiếp ghi nhận con số khả quan, cụ thể: T01/24 đã có 125,356 tài khoản mở mới trong đó chủ yếu đến từ hoạt nhóm NĐT cá nhân trong nước khi mở mới 125,048 tài khoản ~ chiếm 99.75% SLTK. Quá trình làm sạch dữ liệu NĐT chứng khoán sẽ tiếp tục diễn ra và dự kiến trong T03/24 sẽ hoàn thiện theo chỉ đạo của Chính phủ đối với Bộ Tài chính nhằm xác thực với thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, làm sạch dữ liệu NĐT chứng khoán – theo chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024.
- Dư nợ margin Q4/2023 ghi nhận mức tăng cao nhất trong 7 quý từ Q2/2023 và tỷ lệ sử dụng đòn bẩy Q4/2023 đạt mức 8.03% (Q3/2023: 7.44%). Tuy nhiên nếu so với tổng quy mô và dư địa tăng trưởng của thị trường, đây vẫn chưa phải vấn đề đáng lo ngại.

Khối ngoại quay đầu bán ròng 1,446 tỷ đồng trong T02/24



Giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T2/2024

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
MSB	823.97	MWG	(760.18)
DGC	591.49	VNM	(692.47)
HPG	557.50	VPB	(667.39)
SSI	425.25	GEX	(510.39)
PNJ	314.13	MSN	(424.61)
CTG	150.92	TPB	(331.40)
NLG	141.22	VCG	(321.12)
FRT	138.62	STB	(302.98)
AAA	119.33	FUEVFNVD	(256.42)
KDH	90.41	VCB	(255.58)

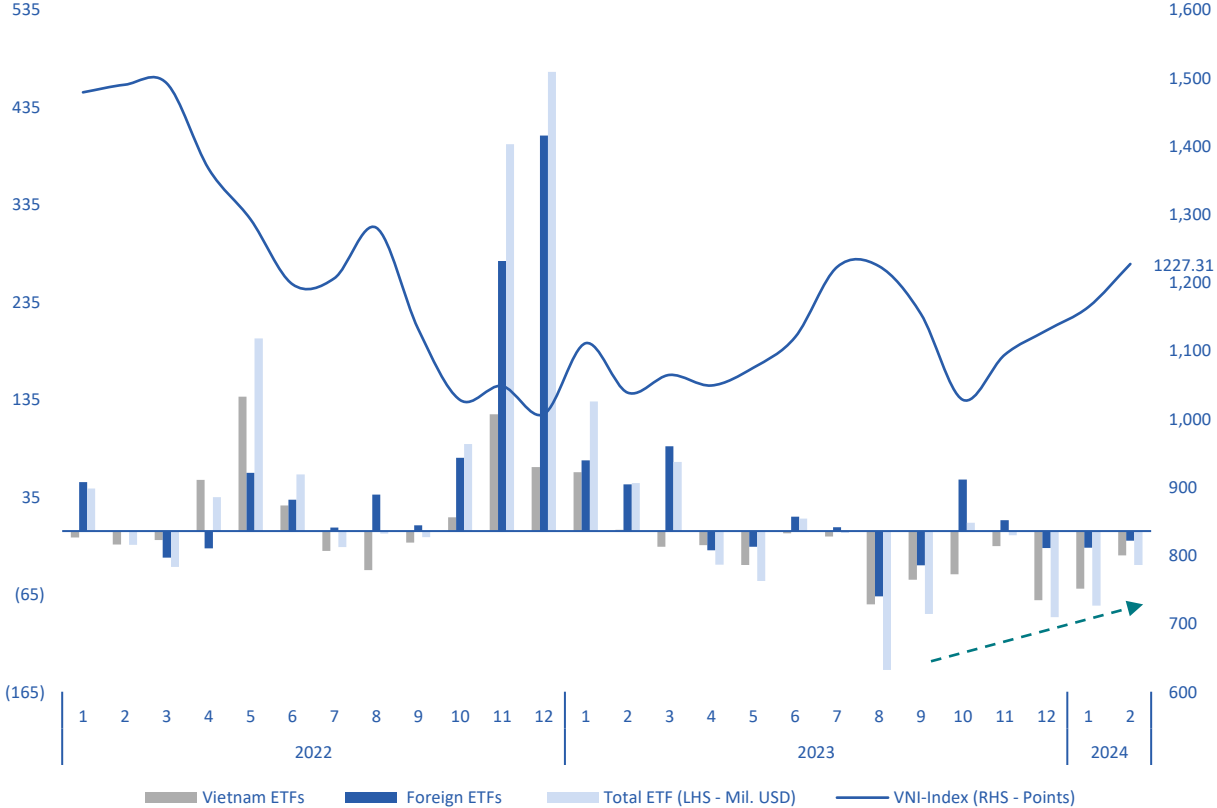
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Trái ngược với diễn biến tích cực khi mua ròng 1,173 tỷ đồng trong T01/24, bước sang tháng 02 NĐTNN quay đầu bán ròng 1,446 tỷ đồng trên cả 3 sàn, như vậy tính trong 02 tháng đầu năm 2024 khối ngoại bán ròng nhẹ 272 tỷ đồng. Lực bán tập trung tại các ETF (bán ròng 2,162 tỷ đồng), ở góc độ tích cực dòng tiền chủ động đã có tín hiệu quay trở lại khi mua ròng 1,890 tỷ đồng sau 2T2024 – giá trị mua tập trung trong T01/24.
- MSB, DGC và HPG là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại MWG, VNM và VPB là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

Xu hướng rút ròng tiếp tục ở cả 2 nhóm

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	2023	Jan_24	Feb_24
Total	3,611	132.95	49.37	71.06	(34.46)	(51.16)	12.66	(1.84)	(142.51)	(85.00)	8.48	(4.45)	(88.30)	(133.22)	(76.49)	(34.87)
Foreign ETFs	2,439	72.52	47.99	87.04	(19.86)	(16.16)	14.84	3.77	(67.14)	(35.04)	52.94	10.99	(17.39)	134.50	(17.22)	(9.92)
Fubon	898	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94	18.89	26.00	0.77	8.29
VNM	546	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)	(5.45)	130.53	(1.93)	1.29
FTSE	361	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	(7.74)	2.45	(0.21)	53.39	3.81	(12.58)
Kim	192	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(43.70)	0.00	0.00
Premia	15	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)	0.00	(0.90)	(0.63)	0.00
iShare (VN-29%)	427	26.33	7.03	5.38	(0.35)	(13.59)	(7.48)	(6.40)	(4.95)	(8.47)	0.00	2.29	(30.61)	(30.83)	(19.23)	(6.92)
Vietnam ETFs	1,172	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)	(15.44)	(70.91)	(267.72)	(59.27)	(24.95)
Diamond	727	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10	(47.75)	(123.21)	(47.30)	(11.29)
E1	330	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35	(0.16)	(58.74)	1.00	(14.10)
Finlead	93	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)	(22.95)	(84.96)	(12.57)	0.50
SSIVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.55	0.00	0.00
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00	(0.05)	(1.36)	(0.40)	(0.06)

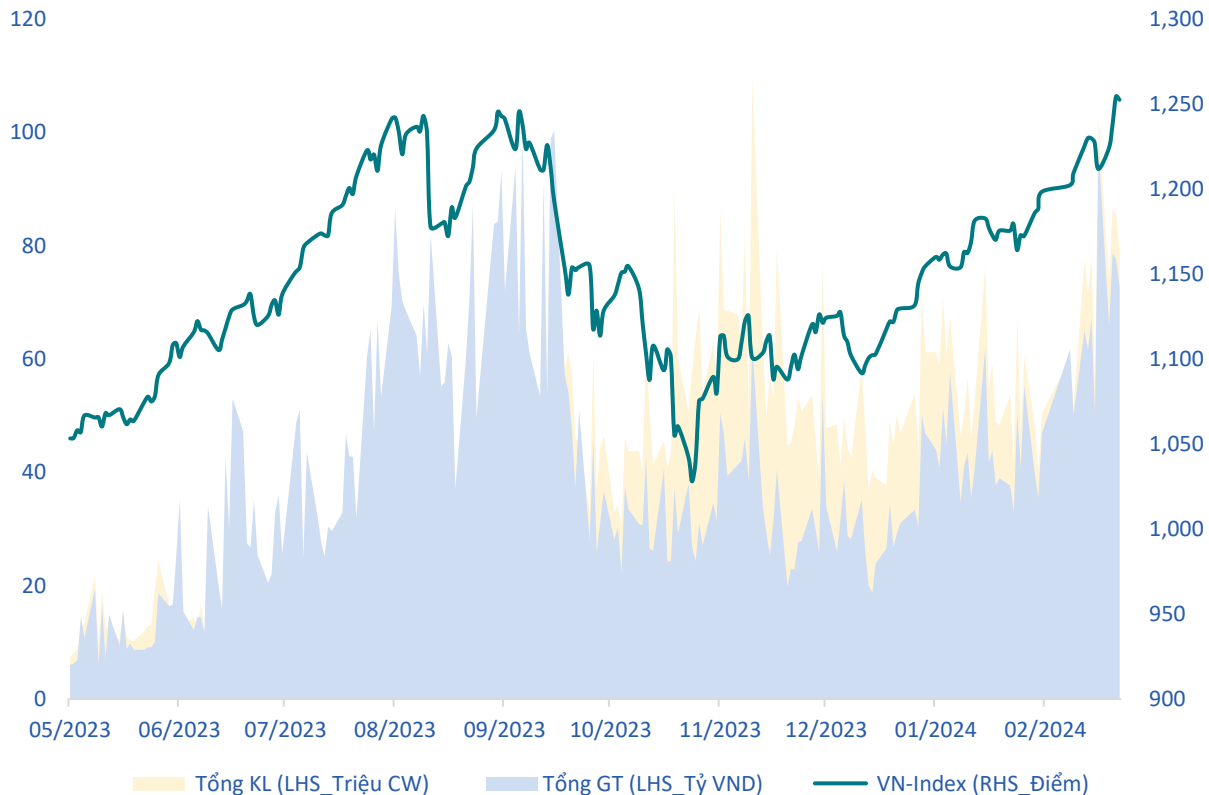
Dòng tiền ròng các quỹ ETF từ 2022 - nay



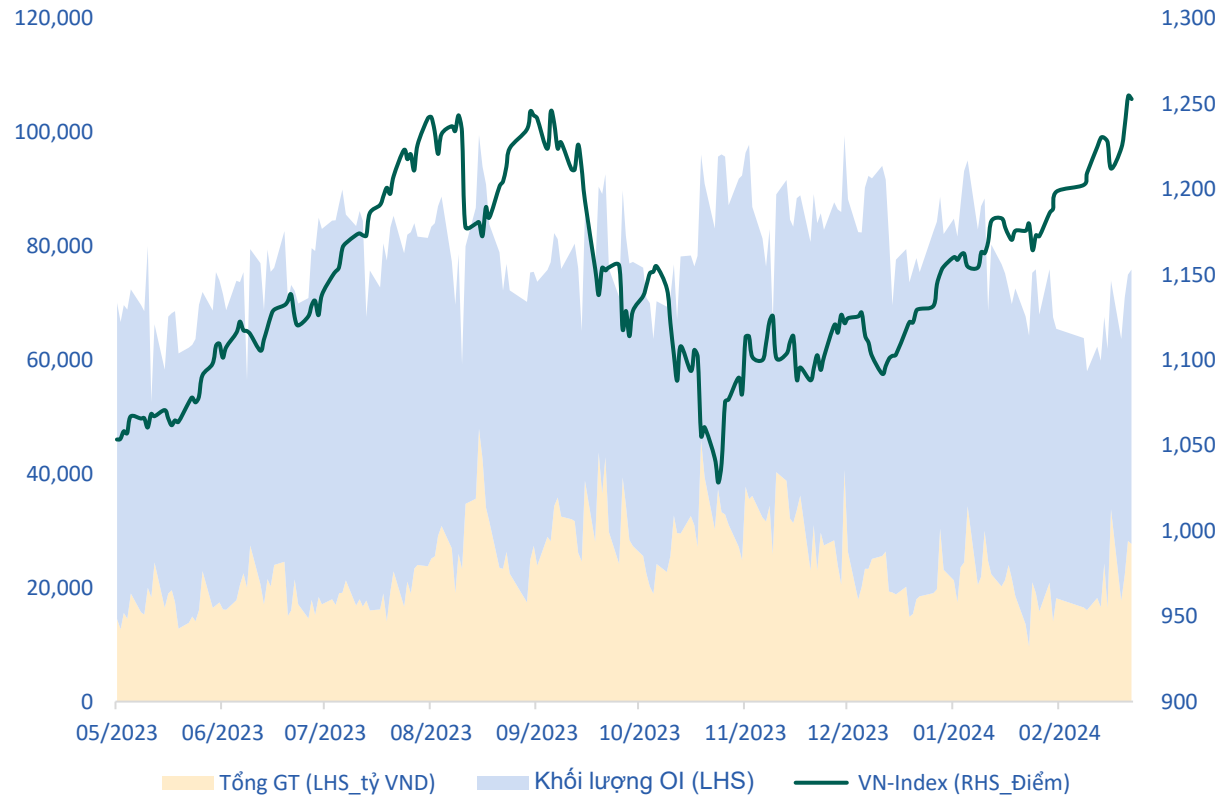
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại:** Đà rút ròng có dấu hiệu chậm lại trong T02/24 (-9.92tr USD) với sự trở lại của ETF Fubon (+8.29tr USD), Vaneck (+1.29tr USD) tuy nhiên lực bán mạnh xuất hiện ở ETF FTSE (-12.58tr USD) và iShares (-6.92tr USD). Phần lớn các ETF ở trong trạng thái discount do đó vẫn sẽ chịu áp lực rút ròng, bên cạnh đó trong T03 diễn ra hoạt động tái cơ cấu danh mục của một số ETF chính (Fubon, FTSE, Vaneck), do đó NĐT cần lưu ý về diễn biến này.
- ETF nội:** Đà bán ròng chưa có dấu hiệu dừng lại, các ETF quy mô lớn đều tiếp tục bị rút ròng mạnh, cụ thể: Diamond (-11.29tr USD), E1 (-14.1tr USD) trong khi đó Finlead ghi nhận tăng ròng nhẹ 0.5tr USD. Áp lực tại 2 ETF Diamond, E1 xuất phát từ động thái bán ròng của NĐT Thái Lan thông qua chứng chỉ lưu ký (DR) – chủ yếu tại ETF E1.

Thị trường chứng quyền



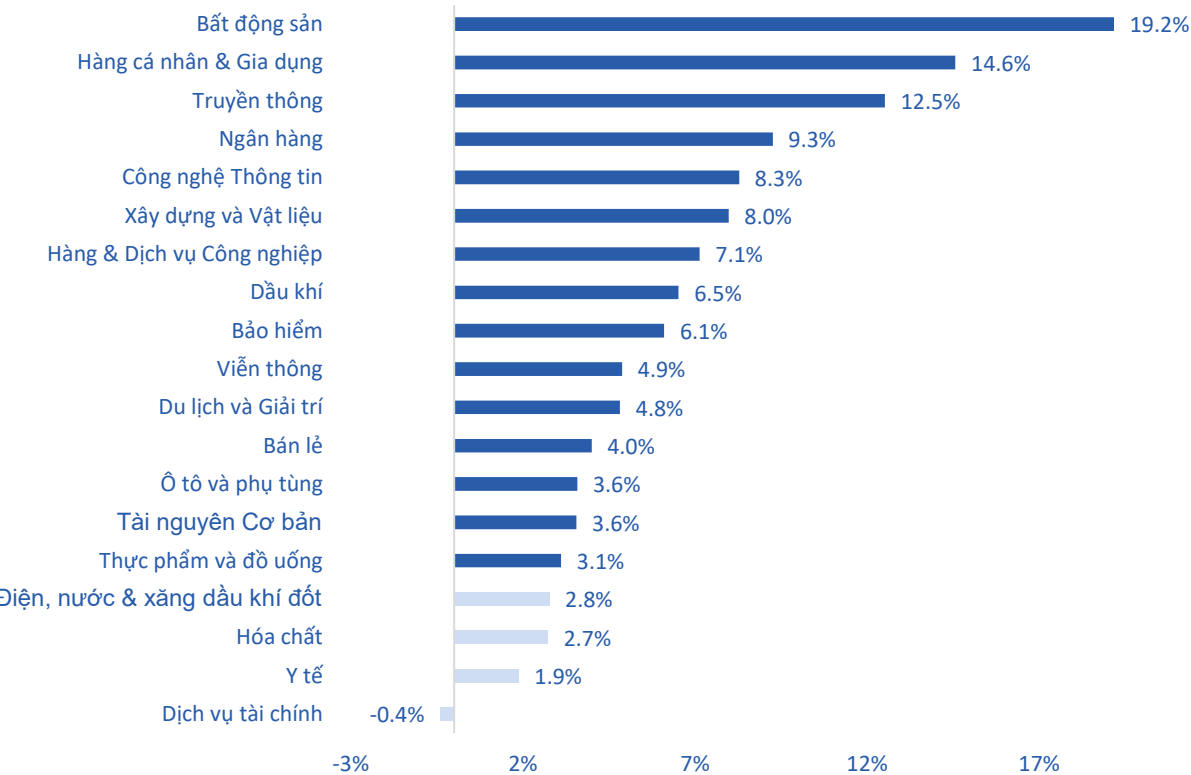
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 2/2024 giảm 7.18% so với trung bình tháng 1/2024. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 2/2024 giảm 40.54% so với tháng 1.
- CTCB2302 ở trạng thái ATM, các chứng quyền khác đều ghi nhận trạng thái OTM. Trong đó: CTCB2302, CTCB2308 và CTCB2306 là 3 mã chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất.

BĐS là ngành có hiệu suất đầu tư cao nhất T2/2024



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	2,983.8	(419.0)	(2,047.9)	(516.8)
Bất động sản	1,235.2	44.0	(1,108.5)	(170.6)
Xây dựng và Vật liệu	1,045.7	(8.7)	(552.4)	(484.6)
Thực phẩm và đồ uống	1,030.7	55.2	96.7	(1,182.6)
Tài nguyên Cơ bản	601.2	(12.8)	(993.0)	404.6
Bán lẻ	405.6	(18.3)	220.1	(607.3)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	318.4	2.2	71.9	(392.5)
Công nghệ Thông tin	252.9	(33.7)	(262.4)	43.2
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	213.3	3.3	46.4	(263.1)
Du lịch và Giải trí	156.6	(0.8)	(71.2)	(84.6)
Ô tô và phụ tùng	49.2	(0.9)	5.3	(53.6)
Bảo hiểm	15.7	0.9	(14.3)	(2.3)
Dầu khí	3.8	4.8	53.5	(62.1)
Truyền thông	(0.0)	0.3	(0.1)	(0.2)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(185.3)	(4.3)	(104.8)	294.4
Y tế	(188.3)	(2.7)	187.0	4.1
Hóa chất	(639.2)	(24.5)	(5.6)	669.3
Dịch vụ tài chính	(804.0)	(25.5)	753.0	76.5
Tổng	6,495.4	(440.7)	(3,726.5)	(2,328.2)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiniproX

- BĐS là ngành ghi nhận mức tăng mạnh nhất tháng 2 nhờ thông tin hỗ trợ từ các chính sách mới như Luật Đất đai (sửa đổi) và Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) được thông qua đầu năm 2024. Ở chiều ngược lại, dịch vụ tài chính là nhóm ngành có hiệu suất đầu tư thấp nhất trong tháng.
- Dòng tiền của nhà đầu tư trong tháng 2 tiếp tục chứng kiến sự phân hóa. Ngân hàng và Bất động sản là 2 nhóm ngành đón dòng tiền NĐT cá nhân quay lại thị trường trong T2. Với NĐT nước ngoài, Hóa chất và Dịch vụ Tài chính là 2 nhóm ngành được giải ngân mạnh nhất trong tháng.

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)						%ROE					
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	2022	2023	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	2022	2023
Truyền thông*	-18.02%	-30.89%	190.18%	-97.36%	-70.38%	105.30%	10.49%	9.09%	8.04%	7.47%	-2.26%	5.99%
Tài nguyên Cơ bản*	-87.95%	-85.37%	-43.44%	-29.02%	-26.19%	27.06%	2.96%	-1.92%	-54.75%	5.80%	7.70%	10.48%
Du lịch và Giải trí*	-81.63%	-146.54%	-182.71%	-139.08%	19.31%	9.07%	17.22%	8.71%	8.36%	7.25%	7.31%	3.34%
Bán lẻ	-86.71%	-95.27%	-67.77%	-67.04%	-8.80%	7.84%	39.11%	5.79%	0.90%	-9.08%	3.99%	4.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.93%	-27.17%	-40.78%	-26.65%	33.69%	3.63%	23.11%	13.66%	12.61%	11.79%	16.42%	13.49%
Bất động sản	50.09%	62.28%	-29.63%	2.93%	13.66%	2.46%	4.71%	2.38%	-26.12%	4.61%	11.70%	9.24%
Ngân hàng	-4.45%	-1.57%	-1.40%	25.73%	28.01%	-7.54%	15.25%	14.30%	13.45%	13.49%	11.37%	5.83%
Bảo hiểm	8.75%	120.45%	38.08%	8.62%	-12.76%	-8.66%	5.95%	8.78%	9.85%	10.48%	5.82%	7.18%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-17.13%	9.30%	-6.88%	-12.86%	166.29%	-14.98%	5.42%	-0.22%	5.40%	5.83%	96.29%	15.37%
Thực phẩm và đồ uống	-34.25%	-10.72%	-9.83%	53.71%	-79.80%	-15.51%	11.94%	8.56%	6.83%	7.03%	1.97%	4.92%
Công nghệ Thông tin	-0.41%	8.82%	15.90%	28.43%	-11.84%	-21.85%	5.99%	3.77%	3.65%	3.46%	13.06%	1.23%
Dịch vụ tài chính*	-60.80%	316.32%	138.18%	2862.48%	57.36%	-24.30%	-0.39%	3.03%	3.30%	6.02%	8.60%	8.02%
Ô tô và phụ tùng	-66.17%	-54.18%	-57.56%	-18.68%	37.38%	-27.08%	-95.26%	766.16%	34.27%	25.41%	10.91%	11.77%
Hóa chất	-70.95%	-65.36%	-70.63%	3.00%	17.91%	-32.18%	6.89%	7.43%	7.90%	14.02%	16.66%	7.96%
Dầu khí	-11.45%	-72.90%	827.90%	-8.49%	-59.95%	-46.45%	6.61%	5.80%	7.39%	8.02%	11.44%	7.47%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-35.53%	-51.62%	-39.20%	18.63%	31.55%	-47.61%	14.01%	10.78%	8.19%	7.95%	0.56%	25.41%
Xây dựng và Vật liệu	-77.10%	-42.69%	-2.54%	226.37%	58.98%	-54.11%	6.25%	2.57%	1.25%	1.18%	11.62%	13.86%
Viễn thông*	-40.20%	-133.14%	-13.05%	-8.53%	-11.34%	-66.74%	132.69%	59.00%	40.27%	15.37%	87.83%	7.25%
Y tế	30.48%	31.99%	-7.09%	0.82%	-14.23%	-80.99%	7.57%	7.69%	9.56%	9.24%	-4.64%	-9.08%
Toàn thị trường	-19.69%	-14.05%	-4.15%	36.50%	5.70%	-4.57%	8.89%	14.20%	-0.72%	6.47%	12.13%	6.41%
VN-Index	-18.54%	-3.19%	-8.34%	33.40%	4.37%	-2.01%	8.76%	7.47%	6.26%	7.19%	10.68%	7.15%

*Nhóm ngành có LNST 2022 < 0

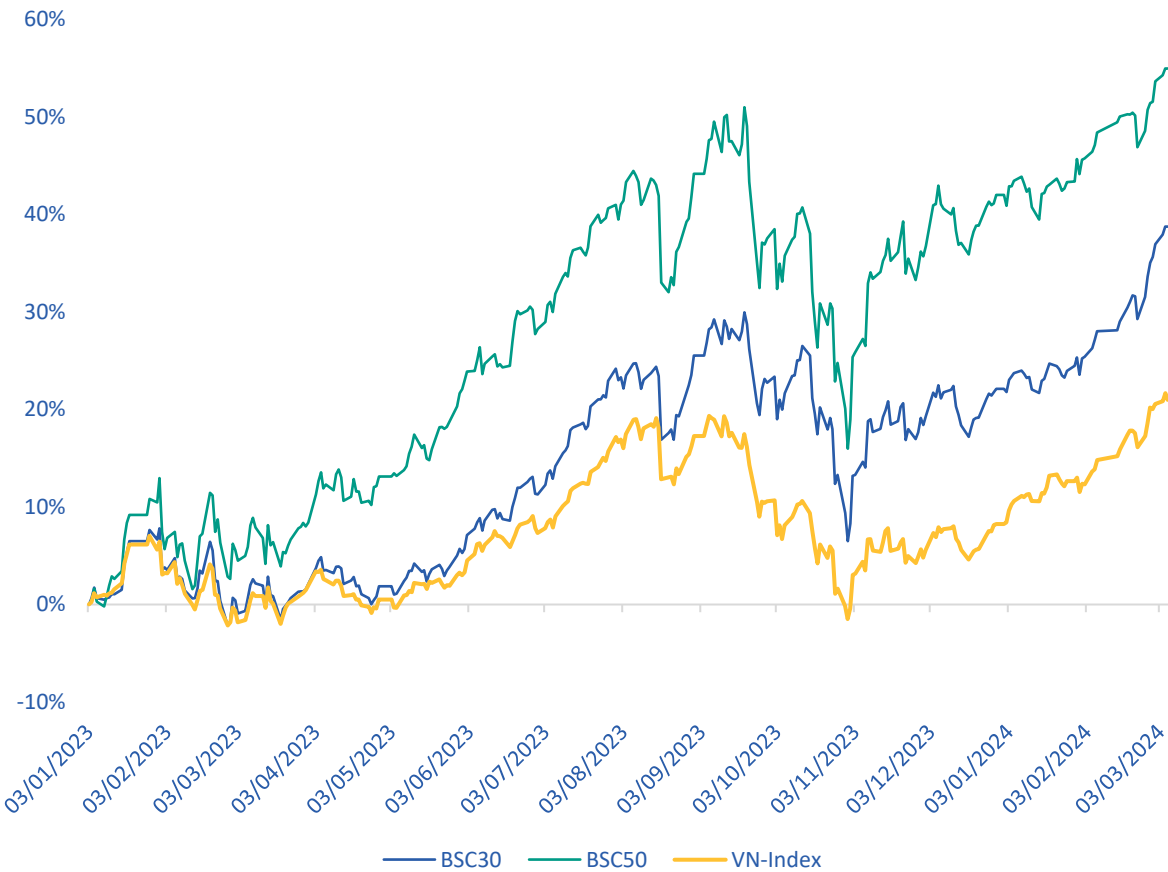
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Data update 29/02/2024

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã	Số mã trùng			% Trùng rổ ETF		
	trong rổ	BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	13	27	53.8%	50.0%	103.8%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Cập nhật đến T6/2023

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	95.6	0.1%	0.7	21,653	6.0	5,797	16.5	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	53.6	-1.5%	0.9	12,382	2.4	3,572	15.0	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.4	-2.0%	1.0	6,222	6.3	1,461	13.2	23,685	28.0%	Link
TCB	Ngân hàng	42.5	0.7%	1.1	6,067	16.3	5,052	8.4	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	24.6	-0.2%	1.0	5,188	24.3	3,496	7.0	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	31.5	-1.3%	1.0	2,407	17.7	3,600	8.7	31,200	22.5%	Link
CTG	Ngân hàng	35.7	-2.1%	1.0	7,769	13.3	3,279	10.9	19,100	27.1%	Link
ACB	Ngân hàng	27.6	-1.1%	0.8	4,352	8.6	3,722	7.4	42,500	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	36.9	-1.3%	1.3	2,242	32.5	1,090	33.9	45,900	43.2%	Link
IDC	BĐS KCN	57.3	-1.4%	1.1	766	6.4	3,900	14.7	-	17.6%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	30.6	-1.9%	1.4	7,199	28.1	1,177	26.0	23,300	24.5%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	22.8	-3.2%	1.7	568	8.2	1,318	17.3	79,900	22.1%	Link
VHM	BĐS	43.2	-1.0%	1.3	7,623	15.7	7,586	5.7	38,900	22.4%	Link
KDH	BĐS	35.4	-1.7%	1.4	1,147	4.4	892	39.7	44,100	38.0%	Link
NLG	BĐS	41.8	-1.5%	1.3	652	6.9	746	56.0	46,100	42.9%	Link
DGC	Hóa chất	110.7	-2.4%	1.6	1,704	11.7	7,968	13.9	85,000	18.9%	Link
DCM	Phân bón	33.8	-1.6%	1.4	726	4.5	2,093	16.2	41,000	10.9%	Link
GAS	Dầu khí	80.0	1.3%	0.8	7,446	6.3	5,018	15.9	36,000	2.6%	Link
PVS	Dầu khí	37.5	0.5%	0.8	726	17.2	1,792	20.9	110,500	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	31.0	-2.5%	1.2	697	6.7	1,068	29.0	45,000	23.3%	Link
POW	Tiện ích	11.8	-0.4%	0.8	1,120	3.9	424	27.9	38,500	4.0%	Link
VHC	Thủy sản	73.0	-0.4%	1.0	664	2.2	3,865	18.9	29,000	32.2%	Link
GMD	Logistics	78.3	-2.1%	1.1	971	5.5	6,736	11.6	14,500	48.2%	Link
VNM	Bán lẻ	72.1	-1.2%	0.7	6,107	10.9	4,214	17.1	81,700	53.9%	Link
MSN	Bán lẻ	76.1	0.5%	1.6	4,413	16.9	(338)	-224.9	27,700	28.2%	Link
MWG	Bán lẻ	48.6	-2.8%	1.6	2,880	22.6	115	424.2	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	94.5	-2.4%	0.6	1,281	4.4	5,893	16.0	83,500	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	58.0	-2.0%	1.5	393	6.5	2,112	27.5	90,900	23.4%	Link
FPT	Công nghệ	108.6	-1.9%	0.7	5,589	13.0	4,576	23.7	57,000	49.0%	Link
CTR	Công nghệ	104.5	0.5%	1.0	484	1.7	4,515	23.1	108,000	10.1%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	23.1	-1.7%	0.8	2,708	3.5	2,765	8.4	1.8	19.6%	23.2%
VIB	Ngân hàng	21.9	-0.9%	1.1	2,251	3.7	3,534	6.2	1.7	20.5%	28.8%
TPB	Ngân hàng	19.2	-1.0%	1.0	1,713	6.6	2,697	7.1	1.4	29.8%	19.8%
MSB	Ngân hàng	15.4	-1.6%	1.3	1,252	4.2	2,405	6.4	1.1	30.0%	17.8%
EIB	Ngân hàng	18.1	-1.1%	1.1	1,277	6.7	1,462	12.4	1.7	1.8%	12.6%
HCM	Chứng khoán	28.4	-2.1%	1.4	868	6.8	757	37.5	2.7	41.0%	7.3%
VCI	Chứng khoán	47.2	-1.3%	1.7	837	15.0	780	60.5	2.8	21.7%	4.7%
VND	Chứng khoán	23.0	-2.3%	1.6	1,133	23.4	467	49.2	1.9	22.6%	3.8%
BSI	Chứng khoán										
SHS	Chứng khoán										
LCG	Xây dựng	13.4	-3.2%	1.5	103	6.0	648	20.7	1.0	2.1%	3.8%
HUT	Xây dựng	18.9	-2.1%	1.7	684	3.7	34	549.9	2.1	1.6%	1.3%
CTD	Xây dựng	70.7	-3.0%	0.9	286	5.3	1,881	37.6	0.9	44.3%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.4	-1.6%	1.3	258	2.9	735	21.0	1.2	6.7%	4.2%
C4G	Xây dựng	11.6	-1.7%	1.5	0	0.7	432	26.9	1.1	0.0%	5.2%
DIG	BĐS KCN	27.1	-2.7%	1.6	670	19.8	289	93.8	2.1	5.2%	1.1%
CEO	BĐS KCN										
KBC	BĐS KCN	32.6	-2.1%	1.5	1,014	10.6	2,490	13.1	1.2	20.8%	18.9%
VGC	BĐS KCN	54.3	-3.0%	1.3	987	2.9	2,820	19.3	2.6	5.4%	13.6%
SZC	BĐS KCN	42.8	-2.2%	1.4	312	1.9	1,218	35.1	4.4	3.2%	10.9%
SIP	BĐS KCN										
PHR	BĐS KCN	55.1	-1.6%	1.0	303	1.0	4,368	12.6	2.0	15.8%	26.9%
GVR	BĐS KCN	29.0	-2.5%	1.5	4,693	3.4	538	53.8	2.1	0.3%	7.0%
NKG	Vật liệu	24.4	-1.2%	1.6	260	5.9	464	52.4	1.3	16.0%	13.5%
BMP	Hóa chất	114.1	-1.6%	0.5	378	0.6	12,704	9.0	3.5	85.9%	38.4%
IJC	Bất động sản	14.8	-2.9%	1.7	227	1.5	1,046	14.2	1.5	5.9%	10.9%
DXG	Bất động sản	18.2	-2.2%	1.8	530	6.2	245	74.0	0.9	20.0%	3.4%
VRE	Bất động sản	26.0	-2.8%	1.1	2,390	11.6	1,940	13.4	1.6	31.0%	10.7%
PDR	Bất động sản										
CSV	Hóa chất	55.8	-1.9%	1.4	100	1.2	4,558	12.2	1.7	3.7%	21.0%
DHC	Hóa chất										
PLX	Dầu khí	36.2	0.6%	1.0	1,861	2.4	2,123	17.0	1.7	17.1%	11.7%
PLC	Dầu khí	32.2	-1.8%	1.4	105	0.4	1,333	24.1	2.0	1.2%	8.5%
BSR	Dầu khí	19.6	-1.5%	1.2	0	5.2	2,756	7.1	1.1	0.8%	9.7%
DRC	Săm lốp	32.1	-1.2%	0.8	154	0.7	2,086	15.4	2.1	13.6%	13.5%
PC1	Tiện ích	27.9	-2.8%	1.4	352	9.5	106	263.5	1.5	8.5%	5.0%
HDG	Tiện ích	28.1	-2.8%	1.3	348	2.3	2,004	14.0	1.2	22.8%	16.8%
GEX	Tiện ích	22.8	-3.0%	1.9	787	29.5	299	76.3	1.0	12.6%	5.4%
QTP	Tiện ích	14.8	-1.3%	0.6	0	0.2	1,366	10.8	1.3	1.2%	9.9%
REE	Tiện ích	62.3	-1.6%	0.9	1,032	1.3	4,974	12.5	1.3	49.0%	18.5%
ANV	Thủy sản	34.1	-2.0%	1.4	184	2.3	329	103.6	1.8	3.0%	10.0%
PTB	Thủy sản	58.6	-1.7%	0.6	159	0.4	4,347	13.5	1.4	20.9%	13.4%
PVT	Logistics	27.0	0.7%	0.9	354	5.8	2,660	10.1	1.0	12.3%	16.4%
VSC	Logistics	22.1	-1.8%	1.3	239	4.6	296	74.6	1.8	2.5%	7.9%
HAH	Logistics	41.8	-2.4%	1.4	179	3.2	3,681	11.4	1.4	3.9%	24.6%
VTP	Logistics										
DBC	Bán lẻ	29.2	-2.0%	1.4	286	6.8	103	282.1	1.5	4.5%	2.9%
FRT	Bán lẻ	144.1	-0.6%	0.7	796	1.7	(2,577)	-55.9	13.2	36.2%	11.8%
QNS	Bán lẻ	48.8	-1.8%	0.6	0	1.1	6,134	8.0	2.0	15.5%	24.3%
DPM	Phân bón	34.8	-1.3%	1.3	553	2.6	1,352	25.8	1.3	10.0%	19.1%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639





PHỤ LỤC

Tháng	Ngày Việt Nam		Ngày Thế giới
1	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		15-19Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024 25ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
2	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
3	21Future VN30: Đáo hạn		1ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 7ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 8ETF: VNM công bố danh mục mới 15ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 19-20FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 28-30FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30FED: Hợp Chính sách tiền tệ
5	3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 6ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 16Future VN30: Đáo hạn		1FED: Hợp Chính sách tiền tệ 16-17ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 31ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20Future VN30: Đáo hạn		6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11-12FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 14ETF: VNM công bố danh mục mới 21ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 27MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 30ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
9	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 26-27FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17Future VN30: Đáo hạn 21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	1ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 4ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 18Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) 21Future VN30: Đáo hạn		6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ 14-15ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
12	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
				01 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới	02	03
04	05	06	07 ECB: Hợp CSTT	08 ETF: VNM công bố danh mục mới	09	10
11	12	13	14	15 ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục	16	17
18	19 FED: Hợp CSTT + dự báo kinh tế vĩ mô	20	21 Future VN30: Đáo hạn	22	23	24
25	26	27	28 FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)	29	30	31

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

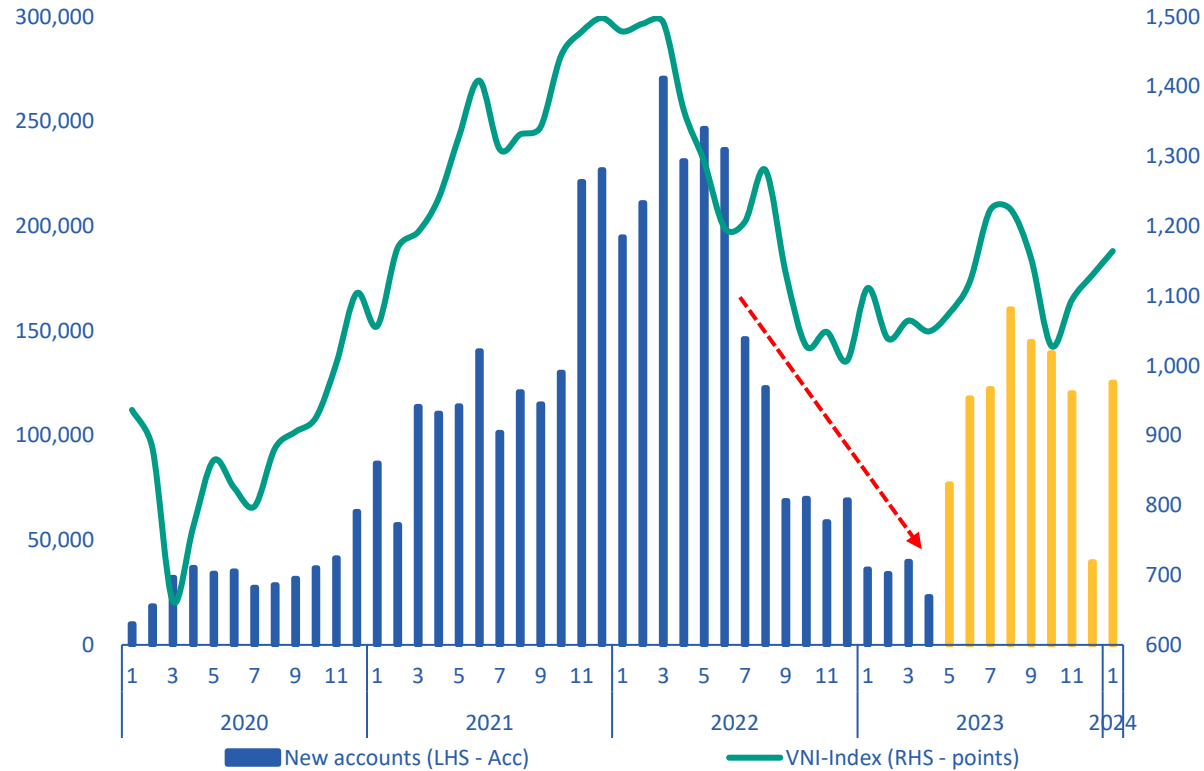
	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%	12.20%
2024	3.04%	7.59%											
Average	4.90%	1.41%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	2.10%	1.67%	18.15%

VN-Index đạt hiệu suất 6.2% trong T2/2024

Quốc Gia	1M	3M	6M	YTD
Nhật Bản	8.60%	17.15%	20.07%	50.09%
Trung Quốc	6.52%	-0.54%	-3.36%	-2.40%
Việt Nam	6.20%	13.66%	2.34%	24.39%
Hàn Quốc	5.74%	5.48%	3.37%	18.15%
Đức	4.16%	7.81%	10.86%	26.97%
Hoa Kỳ	3.48%	10.92%	18.06%	32.73%
Nga	1.90%	3.64%	0.89%	51.19%
Thái Lan	-0.18%	-0.70%	-12.47%	-17.86%
Singapore	-0.26%	1.67%	-2.83%	-3.37%
Anh	-0.47%	1.34%	2.57%	2.39%

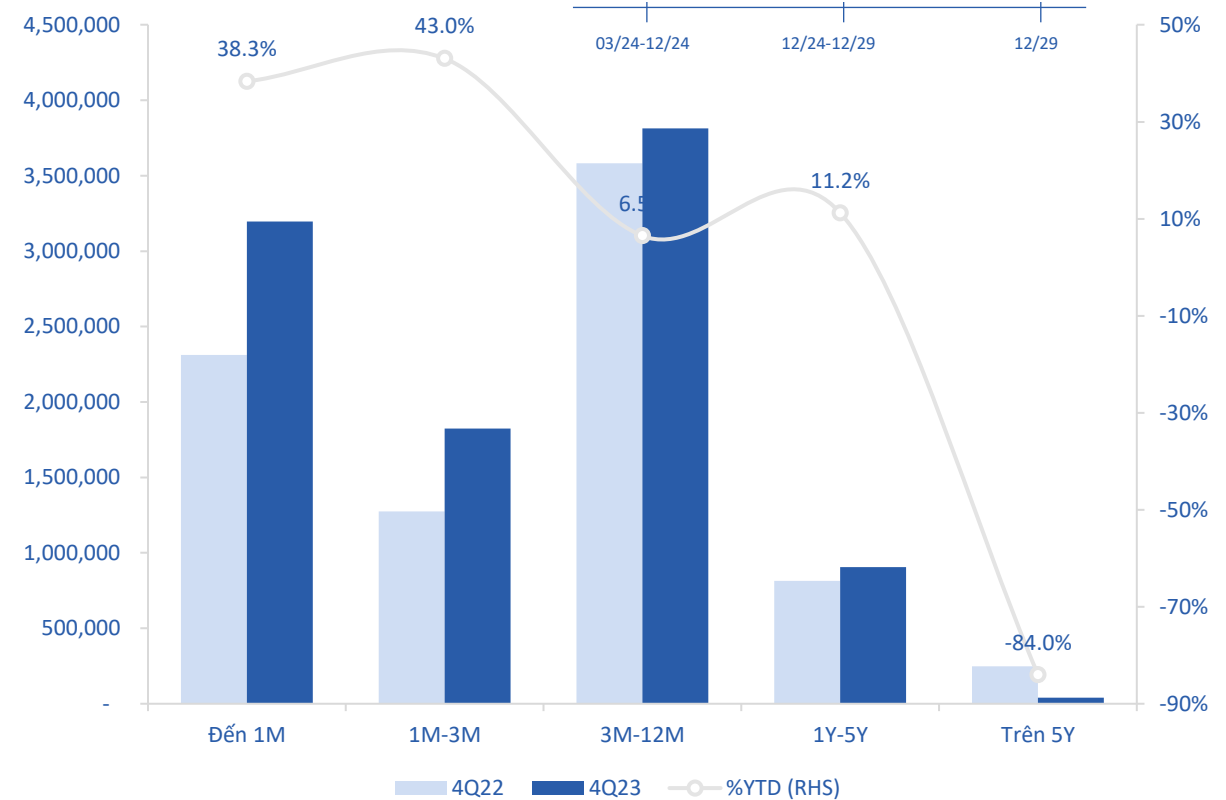
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

Ghi nhận hơn 125 nghìn tài khoản mở mới trong T01/2024



* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

Dư nợ vay ký quý tiếp tục tăng trong Q4/2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX

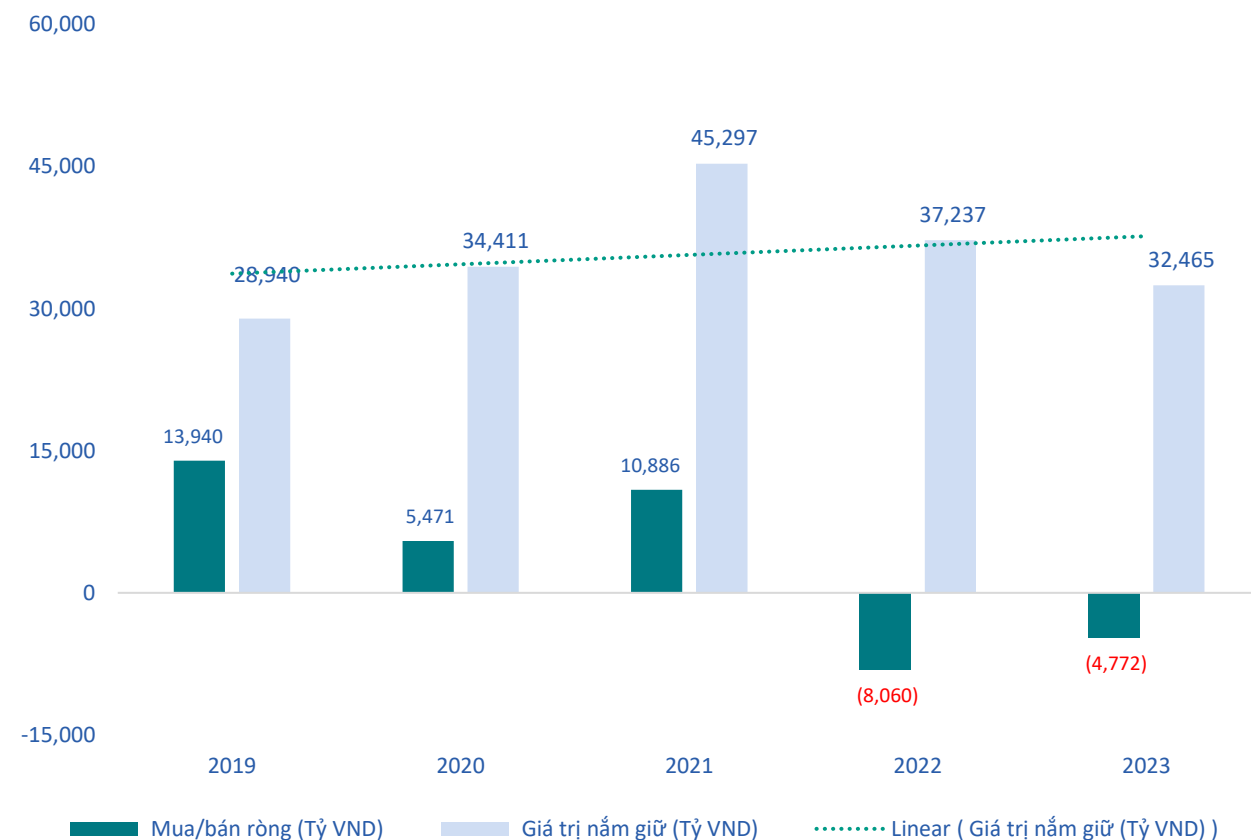
- Xu hướng mở mới tài khoản tiếp ghi nhận con số khả quan, cụ thể: T01/24 đã có 125,356 tài khoản mở mới trong đó chủ yếu đến từ hoạt nhóm NĐT cá nhân trong nước khi mở mới 125,048 tài khoản ~ chiếm 99.75% SLTK. Quá trình làm sạch dữ liệu NĐT chứng khoán sẽ tiếp tục diễn ra và dự kiến trong T03/24 sẽ hoàn thiện theo chỉ đạo của Chính phủ đối với Bộ Tài chính nhằm xác thực với thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, làm sạch dữ liệu NĐT chứng khoán – theo chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024.
- Dư nợ margin Q4/2023 ghi nhận mức tăng cao nhất trong 7 quý từ Q2/2023 và tỷ lệ sử dụng đòn bẩy Q4/2023 đạt mức 8.03% (Q3/2023: 7.44%). Tuy nhiên nếu so với tổng quy mô và dư địa tăng trưởng của thị trường, đây vẫn chưa phải vấn đề đáng lo ngại.

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	2M24
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,130	1,253
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	-12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-2.1%	10.9%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	231	235
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	-10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-2.2%	1.9%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	7.29	7.41
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	238	251
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	-10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-9.7%	5.6%
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	804	843
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(147)	(11)
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	14.43	15.00
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.64	1.79

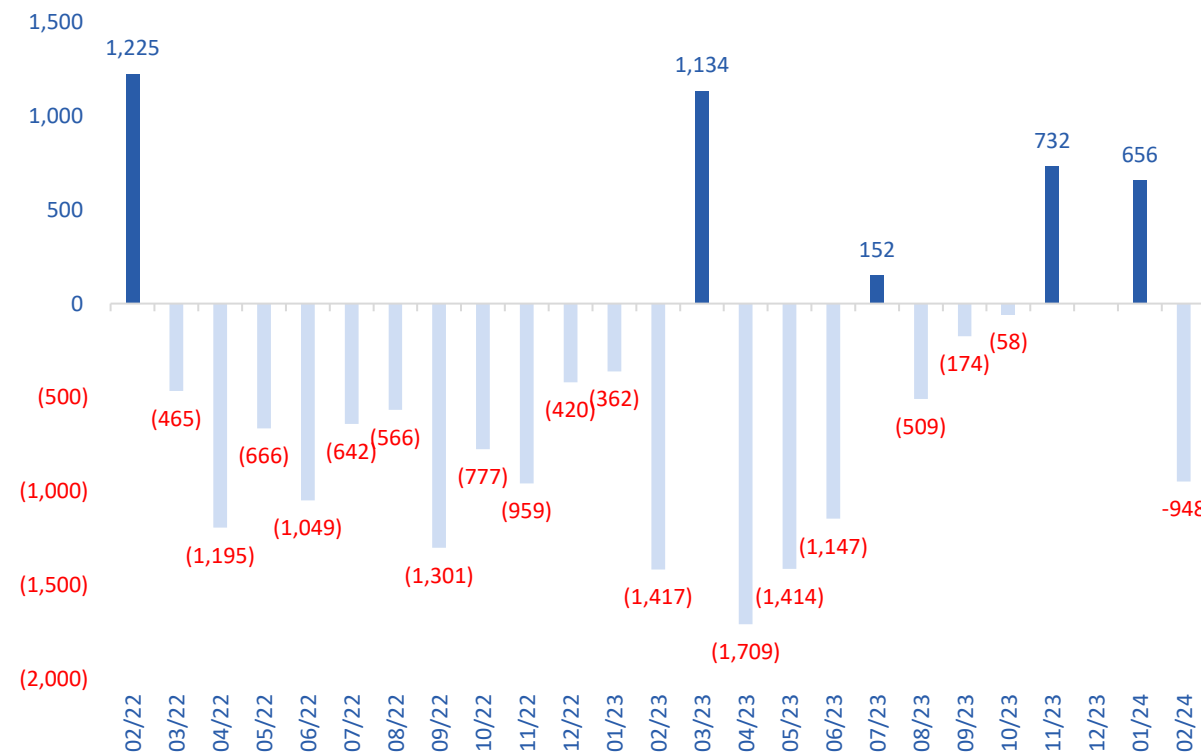
	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Feb
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-13.99%	11.85%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-4.50%	6.79%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-0.84%	3.47%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-2.15%	11.47%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-17.99%	4.62%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	2.55%	10.71%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-8.52%	5.19%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	8.56%	-2.21%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-3.70%	15.36%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-0.04%	6.98%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	1.45%	22.67%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-4.40%	18.99%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	3.39%	8.74%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	7.08%	8.33%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-4.68%	7.27%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-15.84%	13.95%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	-3.40%	23.26%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	1.73%	3.83%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	0.52%	4.02%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-5.20%	14.50%

	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Feb
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	23.57%	35.71%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	8.28%	0.88%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	14.35%	6.15%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	44.38%	48.49%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	40.36%	10.46%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	90.49%	69.00%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	24.78%	10.78%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	5.00%	1.45%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	16.06%	22.83%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	25.83%	23.95%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	61.99%	70.57%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	26.72%	25.95%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	2.58%	26.39%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	48.98%	53.26%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	9.78%	10.55%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	130.79%	30.46%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	36.83%	35.13%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	44.77%	40.83%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	39.35%	31.88%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	8.64%	17.67%

Dòng tiền khối ngoại theo năm



Dòng tiền khối ngoại theo tháng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA